

Số: 227 /KH-UBND

Hà Nội, ngày 11 tháng 10 năm 2021

KẾ HOẠCH

Thực hiện Chương trình số 04-CTr/TU ngày 17/3/2021 của Thành ủy Hà Nội về “Đẩy mạnh thực hiện hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới gắn với cơ cấu lại ngành nông nghiệp và phát triển kinh tế nông thôn, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nông dân giai đoạn 2021-2025”

Thực hiện Chương trình số 04-CTr/TU ngày 17/3/2021 của Thành ủy Hà Nội về “Đẩy mạnh thực hiện hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới gắn với cơ cấu lại ngành nông nghiệp và phát triển kinh tế nông thôn, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nông dân giai đoạn 2021-2025”; UBND Thành phố xây dựng Kế hoạch triển khai thực hiện Chương trình như sau:

I. MỤC ĐÍCH YÊU CẦU

1. Mục đích

Cụ thể hóa các chỉ tiêu, mục tiêu, nội dung, nhiệm vụ Chương trình số 04-CTr/TU ngày 17/3/2021 của Thành ủy bằng các kế hoạch, đề án của UBND Thành phố và các Sở, ban, ngành, đơn vị liên quan thuộc Thành phố; phát huy sức mạnh tổng hợp của Đảng bộ, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị, xã hội, các cấp, các ngành và Nhân dân Thành phố để tập trung thực hiện đảm bảo tiến độ và hoàn thành các mục tiêu đã đề ra của Chương trình.

2. Yêu cầu

- Bám sát quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình và thực tế tại địa phương, đơn vị.

- Xác định rõ nội dung, nhiệm vụ, các giải pháp trọng tâm và xây dựng lộ trình thực hiện cụ thể để triển khai thực hiện.

- Đảm bảo sự phối hợp chặt chẽ, thường xuyên, thống nhất giữa các sở, ngành, địa phương, đơn vị.

- Kế hoạch phải đảm bảo mục tiêu chiến lược phát triển kinh tế - xã hội Thủ đô Hà Nội, kế hoạch 5 năm, hàng năm của các cấp, các ngành Thành phố, ưu tiên bố trí nguồn lực để thực hiện Chương trình.

- Căn cứ Kế hoạch của UBND Thành phố, các cấp, các ngành chủ động tổ chức triển khai thực hiện.

II. NỘI DUNG KẾ HOẠCH

1. Mục tiêu đến hết năm 2025

1.1. Xây dựng nông thôn mới

Thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới; 100% các huyện,

các xã đạt chuẩn nông thôn mới; 20% số huyện đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao; 40% số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao; 20% số xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu.

1.2. Cơ cấu lại ngành nông nghiệp và phát triển kinh tế nông thôn

- Tăng trưởng sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản hàng năm từ 2,5-3%. Tỷ lệ giá trị sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đạt trên 70%.

- Triển khai có hiệu quả Quyết định số 255/QĐ-TTg ngày 25/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2021-2025.

- Thành phố đánh giá, phân hạng được 2.000 sản phẩm OCOP trở lên. Triển khai Đề án “Trung tâm thiết kế sáng tạo và giới thiệu, quảng bá sản phẩm OCOP gắn với du lịch sinh thái của quốc gia tại Hà Nội”. Mỗi huyện, thị xã xây dựng ít nhất 01 trung tâm thiết kế sáng tạo, giới thiệu, quảng bá và bán sản phẩm OCOP, làng nghề gắn với du lịch.

- Thành phố công nhận thêm trên 50 làng nghề, nghề truyền thống; có ít nhất 100 làng nghề, nghề truyền thống được hỗ trợ xây dựng thương hiệu và xác nhận quyền sở hữu nhãn hiệu tập thể, 100% làng nghề, làng nghề truyền thống được công nhận thuộc danh mục được đánh giá tác động môi trường.

- Phân đấu có trên 80% HTX hoạt động hiệu quả.

1.3. Nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nông dân

- Thu nhập của nông dân khu vực nông thôn Thủ đô đạt 80 triệu đồng/người/năm. Tỷ lệ lao động có việc làm thường xuyên đạt trên 95%. Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt từ 75-80%, trong đó tỷ lệ lao động có bằng cấp, chứng chỉ đạt từ 55-60%. Cơ bản không còn hộ nghèo theo tiêu chuẩn của Thành phố. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế ở các huyện, thị xã đạt 95% trở lên.

- Tỷ lệ thôn, làng được công nhận và giữ vững danh hiệu Thôn, Làng văn hóa đạt 65%. Gia đình được công nhận và giữ vững danh hiệu Gia đình văn hóa đạt từ 86-88%. Tỷ lệ trường công lập (*Mầm non, Tiểu học, Trung học cơ sở, Trung học phổ thông*) đạt chuẩn quốc gia từ 80-85%. Duy trì 100% xã đạt chuẩn quốc gia về y tế. 100% số thôn có nhà văn hóa - khu thể thao thôn.

- Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn an toàn về an ninh trật tự đạt 95%; tỷ lệ khu dân cư (thôn, làng...) đạt chuẩn an toàn về an ninh trật tự đạt 95%.

- Tỷ lệ xã có điểm phục vụ bưu chính có người phục vụ đạt 100%; tỷ lệ hộ gia đình có sử dụng ít nhất 01 điện thoại thông minh (*Smartphone*) đạt 95% trở lên; tỷ lệ các thôn được phủ sóng di động 3G/4G/5G hoặc internet băng rộng đạt 100%.

- Tỷ lệ hộ dân được cung cấp nước sạch đạt 100%.

- Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt nông thôn theo quy chuẩn đạt 100%; tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý đạt 100%; tỷ lệ chất thải y tế được xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường đạt 100%; tỷ lệ cụm công nghiệp, cụm công nghiệp làng nghề (*đang hoạt động và xây dựng mới*) có trạm xử lý nước thải đạt 100%.

2. Nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm

2.1. Xây dựng nông thôn mới

2.1.1. Tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức về nông nghiệp, nông dân, nông thôn trong cán bộ, đảng viên và các tầng lớp Nhân dân

Tập trung chỉ đạo và tổ chức quán triệt, tuyên truyền sâu rộng tới toàn thể cán bộ, đảng viên và Nhân dân về mục đích, ý nghĩa, tầm quan trọng và nâng cao nhận thức, thống nhất hành động để thực hiện tốt các nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm của Chương trình. Đa dạng hóa hình thức và nội dung tuyên truyền thông qua các phương tiện thông tin đại chúng, sinh hoạt của các tổ chức đoàn thể chính trị, xã hội để nâng cao nhận thức trong cán bộ, đảng viên và các tầng lớp Nhân dân, tạo sự thống nhất trong nhận thức và hành động.

Tăng cường tuyên truyền, quán triệt chấp hành tốt các chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước, thực hiện tốt quy chế dân chủ ở cơ sở với phương châm “Dân biết, dân bàn, dân giám sát, dân thụ hưởng”, nhằm góp phần đảm bảo an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội và an ninh nông thôn được giữ vững.

2.1.2. Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, nâng cao năng lực bộ máy quản lý Nhà nước; đổi mới phương thức quản lý, đẩy mạnh cải cách hành chính; phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội, xã hội nghề nghiệp; phát huy vai trò người đứng đầu.

Đổi mới mạnh mẽ hơn nữa phương thức hoạt động, nâng cao năng lực lãnh đạo của các tổ chức đảng, đặc biệt là các chi bộ nông thôn. Nâng cao nhận thức, ý thức, trách nhiệm của cán bộ, đảng viên về nông nghiệp, nông dân, nông thôn và xây dựng nông thôn mới trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa Thủ đô và đất nước. Quan tâm công tác phát triển đảng viên; củng cố, kiện toàn nâng cao chất lượng hoạt động tổ chức cơ sở đảng và chất lượng đội ngũ cán bộ, đảng viên ở nông thôn.

Các cấp ủy Đảng chú trọng nâng cao chất lượng công tác gắn với tổng kết thực tiễn; lấy kết quả lãnh đạo, chỉ đạo chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn và chăm lo đời sống cho Nhân dân là nhiệm vụ trọng tâm hàng năm của các cấp, đồng thời phát huy vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu các cơ quan, tổ chức, đơn vị trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện Chương trình. Các cấp chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội từ Thành phố đến cơ sở nâng cao vai trò, trách nhiệm, tham gia có hiệu quả việc cụ thể hóa các chỉ tiêu, mục tiêu của Chương trình và tổ chức thực hiện tốt các chủ trương đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước. Xây dựng hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh; đảm bảo giữ vững ổn định an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, an ninh nông thôn.

2.1.3. Rà soát, bổ sung quy hoạch, đề án xây dựng nông thôn mới

Tập trung làm tốt công tác quy hoạch, tổ chức thực hiện và quản lý theo quy hoạch xây dựng vùng huyện và quy hoạch chung xây dựng xã nông thôn mới, đảm bảo gắn kết giữa đầu tư hạ tầng kinh tế - xã hội thúc đẩy đô thị hoá, phát

triển công nghiệp, dịch vụ gắn với quy hoạch xây dựng; hoàn thành kế hoạch triển khai các quy hoạch chi tiết trung tâm xã, điểm dân cư, không gian sản xuất (cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, làng nghề - phố nghề, cụm đổi mới,...), ban hành và thực hiện quy chế quản lý kiến trúc cho khu vực điểm dân cư nông thôn. Đặc biệt là hệ thống giao thông, các thiết chế văn hóa cơ sở và công viên, cây xanh công cộng theo hướng văn minh, hiện đại, phục vụ Nhân dân.

Rà soát điều chỉnh, bổ sung và xây dựng đề án xây dựng nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu bảo đảm phù hợp với quy hoạch và theo hướng phù hợp với phát triển đô thị. Trọng tâm là việc thực hiện chỉ tiêu Thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới; tập trung xây dựng nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu theo hướng phù hợp với tiêu chí đô thị, nhất là 05 huyện: Gia Lâm, Đông Anh, Thanh Trì, Hoài Đức, Đan Phượng giai đoạn 2021 - 2025 và các huyện: Thanh Oai, Thường Tín, Mê Linh,... lên quận vào giai đoạn 2026 - 2030.

2.1.4. Xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn theo hướng phù hợp với phát triển đô thị

Tăng cường đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội theo tiêu chí nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu theo hướng phù hợp với tiêu chí đô thị nhằm phát huy tối đa các công trình, dịch vụ phục vụ sản xuất và dân sinh. Phát triển hệ thống hạ tầng giao thông nông thôn, điện, nước phục vụ sản xuất và dân sinh, hệ thống bưu chính viễn thông, mạng lưới y tế cơ sở, y tế dự phòng, các bệnh viện đa khoa tuyến huyện, các trung tâm y tế vùng, các cơ sở y tế chuyên sâu, kiên cố hóa trường học, các thiết chế văn hóa xã, thôn theo quy hoạch gắn với mạng lưới hạ tầng của Thành phố, quốc gia theo hướng phù hợp với tiêu chí đô thị trên địa bàn các xã, thôn; xây dựng kết cấu hạ tầng tại các khu vực kết nối giao thương liên vùng, nơi tập trung các cơ sở dịch vụ nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, sản xuất hàng hóa lớn (khu, cụm công nghiệp, làng nghề gắn với du lịch), khu vực cụm du lịch, di tích lịch sử, di sản văn hóa được xếp hạng,...; ưu tiên phát triển ở các vùng khó khăn để có điều kiện phát triển kinh tế - xã hội và rút ngắn khoảng cách giữa thành thị và nông thôn. Cứng hóa giao thông nông thôn, giao thông nội đồng bằng các vật liệu phù hợp đồng bộ với hệ thống thoát nước, hệ thống chiếu sáng đảm bảo theo quy hoạch được duyệt đáp ứng nhu cầu hiện tại và trong tương lai. Xây dựng mới, cải tạo nâng cấp hệ thống chợ đạt tiêu chuẩn theo quy định để phục vụ nhu cầu dân sinh cũng như đảm bảo mục tiêu phát triển kinh tế bền vững.

Xây dựng nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu với phương châm "*Nhà nước và Nhân dân cùng làm*", "*Nhân dân là chủ thể trong xây dựng nông thôn mới*", khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư, xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn. Nâng cao năng lực phòng chống, giảm nhẹ thiên tai, tìm kiếm cứu nạn và biến đổi khí hậu. Tăng cường các biện pháp bảo vệ môi trường nông thôn theo hướng sáng - xanh - sạch - đẹp - an toàn - văn minh.

2.1.5. Tổ chức các lớp tập huấn, bồi dưỡng cán bộ làm công tác xây dựng nông thôn mới nâng cao, kiểu mẫu

Định kỳ hàng năm tổ chức các lớp tập huấn, bồi dưỡng nâng cao trình độ, năng lực lãnh đạo, quản lý, điều hành cho đội ngũ cán bộ Đảng, chính quyền,

Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội từ Thành phố đến cơ sở đáp ứng yêu cầu xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025.

Các cơ quan liên quan cập nhật kịp thời những chính sách của Đảng và Nhà nước liên quan đến nông nghiệp, nông dân, nông thôn để tổ chức đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng nâng cao trình độ, năng lực lãnh đạo, quản lý, điều hành cho đội ngũ cán bộ làm công tác xây dựng nông thôn mới từ Thành phố đến cơ sở. Nội dung, thời gian phải phù hợp với thực tiễn và trình độ của cán bộ, kết hợp giữa lý thuyết với khảo sát thực tế các điển hình trong và ngoài nước.

2.1.6. Tiếp tục đổi mới, sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy Văn phòng điều phối nông thôn mới từ Thành phố đến cơ sở

Đổi mới, sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy Văn phòng Điều phối nông thôn mới Thành phố. Các huyện, thị xã cần đổi bố trí số lượng cán bộ chuyên trách, kiêm nhiệm phù hợp, đáp ứng yêu cầu làm việc tại Văn phòng điều phối nông thôn mới của huyện, thị xã. Đối với các quận, giao phòng Kinh tế theo dõi, tổng hợp và tổ chức thực hiện Chương trình mỗi xã một sản phẩm.

Các xã bố trí cán bộ theo dõi về Chương trình xây dựng nông thôn mới và Chương trình mỗi xã một sản phẩm. Các phường, thị trấn bố trí cán bộ theo dõi thực hiện Chương trình mỗi xã một sản phẩm.

2.2. Về cơ cấu lại ngành nông nghiệp và phát triển kinh tế nông thôn

2.2.1. Về cơ cấu lại ngành nông nghiệp

Triển khai thực hiện hiệu quả Quyết định số 255/QĐ-TTg ngày 25/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ về cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2021-2025 theo hướng phát triển nông nghiệp bền vững, nâng cao chất lượng, giá trị gia tăng và khả năng cạnh tranh nông sản; bảo vệ môi trường, sinh thái; nâng cao thu nhập cho người dân ở khu vực nông thôn; đảm bảo an ninh lương thực và an ninh quốc phòng. Đẩy mạnh, tạo bước đột phá và xác định phát triển sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ, kinh tế tuần hoàn, kinh tế số gắn với phát triển công nghiệp chế biến nông sản, thích ứng với biến đổi khí hậu và kết nối bền vững với chuỗi giá trị nông sản toàn cầu là nền tảng thúc đẩy tăng trưởng của ngành nông nghiệp, tạo việc làm cho người lao động ở nông thôn. Phấn đấu đến năm 2025 có 70% giá trị sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

2.2.1.1. Cơ cấu lại các lĩnh vực sản xuất

- Lĩnh vực trồng trọt: Cơ cấu lại sản xuất trong lĩnh vực trồng trọt theo hướng giảm diện tích sản xuất lúa từ 165.593 ha xuống còn 140.000 ha; mở rộng diện tích trồng rau, đậu từ 32.907 ha lên 38.000 ha; tăng diện tích cây ăn quả từ 19.390 ha lên 25.750 ha; tăng diện tích hoa, cây cảnh đạt từ 8.500 ha đến 9.000 ha; giữ ổn định diện tích chè 2.500 ha. Chuyển đổi diện tích sản xuất lúa tại các vùng khó khăn về tưới tiêu (vùng đồi gò, khu vực giáp danh đô thị,...) sang cây trồng khác có giá trị kinh tế cao. Khai thác để tạo sinh kế và phát huy hiệu quả của đất bãi sông Hồng, sông Đà, sông Đáy, sông Đuống, sông Cà Lồ để tập trung phát triển cây rau, đậu thực phẩm, cây ăn quả, hoa cây cảnh, cây công trình theo hướng trang trại gắn với du lịch sinh thái, du lịch trải nghiệm.

Quản lý và sử dụng hiệu quả đất chuyên trồng lúa, chuyên đồi linh hoạt giữa trồng cây lương thực và cây thực phẩm. Phát triển nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp sinh thái để đáp ứng nhu cầu của thị trường và phục vụ du lịch.

- Lĩnh vực chăn nuôi: Chuyển đổi cơ cấu đàn vật nuôi, hướng tới tăng số lượng đàn bò đạt từ 150-160 nghìn con (*trong đó đàn bò cái sinh sản từ 100 nghìn con, đàn bò sữa khoảng 15 nghìn con, bò thịt đạt từ 35 - 45 nghìn con*); tăng số lượng đàn lợn đạt từ 1,8 - 2 triệu con, trong đó lợn nái đạt 200 nghìn con (*30% lợn nái được phối Landrace gen +*), đàn lợn thịt khoảng 1,6 - 1,8 triệu con; duy trì đàn gia cầm từ 36 - 38 triệu con (*trong đó 28 - 30 triệu con gà, 10 triệu con vịt, ngan, ngỗng và gia cầm khác*). Phát triển chăn nuôi theo hướng công nghiệp, ứng dụng công nghệ cao, chăn nuôi tuần hoàn ở cả quy mô trang trại và hộ chăn nuôi chuyên nghiệp, bảo đảm an toàn sinh học, an toàn dịch bệnh, thân thiện với môi trường. Gắn chăn nuôi với bảo vệ môi trường sinh thái, ứng dụng công nghệ xử lý và tái sử dụng chất thải chăn nuôi, chế biến. Tập trung nâng cao hiệu quả hoạt động của 08 cơ sở giết mổ công nghiệp, bán công nghiệp đang hoạt động; tiếp tục hoàn thiện thủ tục, xây dựng và đưa vào hoạt động 6 cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm quy mô tập trung, 11 cơ sở giết mổ tập trung quy mô nhỏ với công nghệ tiên tiến, hiện đại, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm; giảm số cơ sở, điểm giết mổ nhỏ lẻ trong khu dân cư còn dưới 40% so với hiện nay. Chú trọng phát triển con giống, phấn đấu là trung tâm cung cấp con giống (*bò thịt, lợn, gia cầm*) cho các địa phương trong cả nước.

- Lĩnh vực thủy sản: Phát triển nuôi trồng và khai thác thủy sản theo hướng hiệu quả, bền vững, an toàn dịch bệnh, bảo vệ môi trường sinh thái và nguồn lợi thủy sản tự nhiên. Phát triển các vùng nuôi trồng thủy sản tập trung, các mô hình ao nổi, mô hình sông trong ao để thâm canh tăng năng suất, chất lượng và an toàn vệ sinh thực phẩm. Thực hiện chuyển đổi các vùng đất trũng, thấp sang mô hình lúa - cá đảm bảo diện tích chăn nuôi thủy sản từ 24.000 - 25.000 ha; trong đó diện tích nuôi tập trung khoảng 11.500 ha. Tập trung phát triển nuôi các giống: cá chép lai, cá rô phi đơn tính, trắm cỏ và các loại thủy đặc sản như: trắm đen, cá lăng, diêu hồng, tôm càng xanh,...

- Lĩnh vực lâm nghiệp: Bảo vệ và phát triển bền vững diện tích rừng hiện có. Phát huy hiệu quả chức năng phòng hộ, bảo vệ môi trường sinh thái và đa dạng sinh học, góp phần giảm thiểu tác hại do thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu. Tiếp tục tăng cường quản lý, bảo vệ rừng tự nhiên; nghiên cứu, xây dựng cơ chế cho phép kết hợp khai thác các giá trị kinh tế của rừng để góp phần giảm nghèo, phát triển kinh tế - xã hội các địa phương có rừng. Phát triển kinh tế lâm nghiệp bền vững; đổi mới mô hình tăng trưởng từ dựa vào mở rộng diện tích và khối lượng sang tập trung vào nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị gia tăng của sản phẩm lâm nghiệp. Phát triển nông lâm kết hợp, lâm sản ngoài gỗ; lâm nghiệp đô thị, cảnh quan và các loại hình du lịch bền vững gắn với rừng; phát triển các mô hình trồng cây dược liệu, cây cung cấp nguyên liệu sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ dưới tán rừng, từng bước áp dụng hệ thống quản lý rừng bền vững tiến tới đạt chứng chỉ rừng Việt Nam và chứng nhận quản lý rừng, chứng nhận chuỗi hành trình sản phẩm FSC để đưa sản phẩm từ rừng vào các thị trường quốc tế.

Thực hiện Chương trình trồng 01 tỷ cây xanh giai đoạn 2021-2025 do Thủ tướng Chính phủ phát động, Hà Nội tăng cường trồng cây phân tán, cây xanh đô thị, đổi mới diện tích rừng đến tuổi khai thác cần tập trung trồng rừng ngay, nghiêm cấm chuyển đổi, sử dụng đất rừng sai mục đích. Phân đấu nâng độ che phủ rừng đạt 6,2%, tỷ lệ cây xanh đạt 08 - 10m²/người vào năm 2025.

- Lĩnh vực quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm, phát triển chế biến nông sản: Triển khai đồng bộ và quyết liệt các giải pháp đảm bảo chất lượng, an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản gắn với các nhiệm vụ tái cơ cấu ngành nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới. Phổ biến chính sách pháp luật về chất lượng, an toàn thực phẩm. Khuyến khích đầu tư cải thiện điều kiện đảm bảo an toàn thực phẩm trong sơ chế, chế biến, bảo quản, kinh doanh nông lâm thủy sản với công nghệ tiên tiến, hiện đại góp phần gia tăng giá trị sản phẩm gắn với thị trường tiêu thụ theo hướng liên kết chuỗi, đáp ứng các yêu cầu của thị trường tiêu thụ trong nước và xuất khẩu. Tăng cường hậu kiểm, thanh tra, kiểm tra giám sát chất lượng, cảnh báo nguy cơ, truy xuất nguồn gốc thực phẩm, xử lý nghiêm các vi phạm về chất lượng, an toàn thực phẩm.

2.2.1.2. Quản lý, sử dụng chặt chẽ đất đai để sản xuất nông nghiệp hiệu quả

- Quy hoạch và công khai kế hoạch sử dụng đất nông nghiệp để các tổ chức, cá nhân yên tâm đầu tư sản xuất. Tăng cường tuyên truyền, vận động các hộ nông dân sản xuất, tránh tình trạng bỏ ruộng hoang. Chính quyền địa phương là đầu mối thu gom lại đất sản xuất nông nghiệp và giao cho các tổ chức, cá nhân có nhu cầu sản xuất khi nông dân bỏ ruộng.

- Xây dựng cơ chế, chính sách ưu đãi thúc đẩy quá trình thuê, góp đất trong sản xuất nông nghiệp để các doanh nghiệp đầu tư sản xuất; chính sách tích tụ, tập trung đất đai đối với các hộ nông dân không có nhu cầu sản xuất, bỏ ruộng thành những khu có diện tích lớn và tạo điều kiện cho doanh nghiệp, cá nhân có nhu cầu, năng lực thuê lại để tổ chức sản xuất, trước mắt là đất 5% công ích của địa phương và đất bãi ven sông chưa sử dụng.

- Xây dựng kế hoạch phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp chuyên canh tập trung, hỗ trợ sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp gắn với quy hoạch xây dựng vùng huyện.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra trong quản lý Nhà nước đối với đất nông nghiệp của chính quyền địa phương. Xây dựng hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu đất đai nhằm phục vụ công tác quản lý tài nguyên đất, đặc biệt đối với đất nông nghiệp. Tập trung cải cách thủ tục hành chính về cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp cho người dân. Xử lý nghiêm các trường hợp lấn chiếm, chuyển đổi sai mục đích sử dụng đất sản xuất nông nghiệp sang mục đích khác.

2.2.1.3. Xây dựng chuỗi giá trị nông sản chủ lực

- Triển khai hiệu quả Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

- Xây dựng các vùng sản xuất tập trung, sản phẩm chủ lực của địa phương để thu hút đầu tư của các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân vào sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm trên cơ sở liên kết với doanh nghiệp, HTX, tổ hợp tác, trang trại, hộ nông dân theo chuỗi giá trị.

- Ưu tiên bồi dưỡng, đào tạo, tập huấn cho nông dân, đặc biệt là đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao trong sản xuất nông nghiệp để mỗi người dân trở thành một chuyên gia.

- Tập trung rà soát và đẩy mạnh tổ chức thực hiện Quyết định số 390/QĐ-UBND ngày 17/01/2019 của UBND Thành phố ban hành danh mục sản phẩm nông nghiệp chủ lực cấp Thành phố; các ngành hàng, sản phẩm nông nghiệp quan trọng cần khuyến khích và ưu tiên hỗ trợ thực hiện liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm của thành phố Hà Nội. Trọng tâm là: (1) sản phẩm giống cây trồng (*giống lúa, giống cây ăn quả*); (2) Giống vật nuôi (*Bò sữa; Bò cái sinh sản lai Zebu; Bò thịt (BBB, Wagyu, Charolais...); Lợn (Lợn ngoại Landrace, Duroc...); Gà, Vịt (giống bản địa đặc sản: Gà mía, gà mía lai,...)*); (3) Giống thủy sản năng suất, chất lượng cao (*cá chép lai, cá rô phi đơn tính...*); (4) Sản phẩm chăn nuôi (*thịt lợn, bò, gà, vịt an toàn; trứng, sữa an toàn*); (5) Sản phẩm trồng trọt (*rau an toàn, rau hữu cơ; quả đặc sản: cam Canh, bưởi, chuối, nhãn chín muộn...*); gạo chất lượng cao; Hoa, cây cảnh (*Hoa hồng, Lily, Lan, Đào*); (6) Các sản phẩm sơ chế, chế biến (*các sản phẩm được sản xuất từ nguồn nguyên liệu nông, lâm và thủy sản được sản xuất trên địa bàn Thành phố có khả năng làm tăng giá trị nông sản lên 1,5 lần so với ban đầu*).

2.2.1.4. Đẩy mạnh nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng khoa học - công nghệ vào sản xuất, chế biến, kinh doanh nông nghiệp

- Tăng cường khuyến khích và phối hợp các thành phần kinh tế (*các viện, trường, trung tâm nghiên cứu, doanh nghiệp...*) tham gia nghiên cứu, chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật về giống cây trồng, vật nuôi và công nghệ tiên tiến phục vụ sản xuất và chế biến sản phẩm hiệu quả. Xây dựng trung tâm nông nghiệp công nghệ cao để ứng dụng tiến bộ kỹ thuật và công nghệ mới trong nước và quốc tế. Thực hiện chính sách khuyến khích ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất và chế biến sâu. Đẩy mạnh phát triển cơ giới hóa, cơ giới hóa đồng bộ trong sản xuất nông nghiệp.

- Hướng dẫn ứng dụng chuyển giao tiến bộ kỹ thuật về sản xuất công nghệ cao, chế biến sâu; sản xuất theo vùng quy hoạch và nhu cầu của thị trường nhằm nâng cao giá trị, chất lượng nông sản phục vụ bền vững thị trường trong nước và quốc tế.

- Phát triển mô hình nghiên cứu, lai tạo, ứng dụng giống mới về các lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản, vườn ươm công nghệ cao. Xây dựng kế hoạch phát triển nông nghiệp đô thị ứng dụng công nghệ cao nhằm nâng cao giá trị gia tăng, bảo vệ môi trường tại các huyện ven đô.

- Ứng dụng công nghệ thông tin, thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 trong quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm, kết nối tiêu thụ sản phẩm

nông sản. Phát triển, duy trì Hệ thống truy xuất nguồn gốc nông lâm thủy sản thực phẩm thành phố Hà Nội (www.check.hanoi.gov.vn) góp phần minh bạch thông tin, nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp, đáp ứng yêu cầu quản lý, đảm bảo 100% sản phẩm nông lâm sản, thủy sản, thực phẩm chế biến tham gia Hệ thống truy xuất nguồn gốc nông sản thực phẩm thành phố Hà Nội.

2.2.1.5. Đột phá cải thiện về môi trường kinh doanh nhằm thu hút doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp

- Nghiên cứu và đề xuất ban hành các cơ chế, chính sách mới phù hợp với tình hình thực tiễn và đáp ứng yêu cầu thực hiện các mục tiêu về phát triển sản xuất nông nghiệp của Chương trình đã đề ra; thường xuyên kiểm tra, định kỳ sơ kết đánh giá, kịp thời đề xuất UBND Thành phố trình HĐND Thành phố điều chỉnh, bổ sung những chính sách không còn phù hợp.

- Rà soát, xây dựng cơ chế, chính sách như: miễn giảm thuế sử dụng đất, tiền thuê đất, thuê mặt nước, tập trung đất đai, tín dụng; nghiên cứu, chuyên gia, ứng dụng nông nghiệp công nghệ;... Đơn giản các thủ tục đăng ký cấp giấy phép kinh doanh; cải cách thủ tục hành chính và các dịch vụ công.

- Khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp nông thôn theo quy định tại Nghị định 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn để thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là lĩnh vực chế biến sâu. Quy hoạch các khu, cụm công nghiệp với các ngành nghề tương tác hỗ trợ nhau để giảm chi phí dịch vụ, logistics.

2.2.1.6. Tăng cường công tác đào tạo nghề làm nông nghiệp cho lao động nông thôn, tiếp tục chính sách ưu đãi trong đào tạo, chuyển đổi nghề

- Tăng cường bồi dưỡng, đào tạo, tập huấn nhằm nâng cao trình độ cho cán bộ, công chức, viên chức ngành nông nghiệp, các chủ thể trong phát triển nông nghiệp, nhất là phát triển nông nghiệp công nghệ cao nhằm triển khai có hiệu quả Chương trình 04-CTr/TU của Thành ủy. Đưa các nội dung về “*sản xuất xanh, sạch, bền vững, thân thiện môi trường*” vào các chương trình đào tạo cho người nông dân; chú trọng, gắn kết giữa lý thuyết với thực hành và thực tiễn của các chương trình tại địa phương. Triển khai và thực hiện hiệu quả Nghị định số 58/2018/NĐ-CP ngày 18/4/2018 của Chính phủ về bảo hiểm nông nghiệp. Đẩy mạnh hợp tác với các viện, trung tâm nghiên cứu, trường đại học, cơ sở đào tạo (trong và ngoài nước) để đào tạo đội ngũ chuyên viên, chuyên gia có trình độ quản lý, kỹ thuật chuyên nghiệp nhằm chuyển giao tri thức và hướng dẫn công nghệ cho lực lượng trực tiếp sản xuất.

- Tiếp tục quan tâm tổ chức đào tạo nghề cho lao động nông thôn; có chính sách ưu đãi trong đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp cho nông dân với lộ trình phù hợp với chuyên dịch cơ cấu lao động khu vực nông thôn và theo hướng phù hợp với phát triển đô thị.

2.2.1.7. Triển khai Chương trình mỗi xã một sản phẩm

- Xây dựng và triển khai Kế hoạch thực hiện Chương trình mỗi xã một sản

phẩm giai đoạn 2021-2025; phát triển, nâng cấp, đánh giá phân hạng trung bình mỗi năm từ 400 sản phẩm OCOP trở lên; xây dựng cơ sở dữ liệu quản lý sản phẩm OCOP.

- Triển khai Đề án “Trung tâm thiết kế sáng tạo và giới thiệu, quảng bá sản phẩm OCOP gắn với du lịch sinh thái của quốc gia tại Hà Nội”. Mỗi huyện, thị xã xây dựng ít nhất 01 trung tâm thiết kế sáng tạo, giới thiệu, quảng bá và bán sản phẩm OCOP, làng nghề gắn với du lịch. Hàng năm mỗi huyện, thị xã phát triển 02 điểm giới thiệu và bán sản phẩm OCOP. Tổ chức thường niên các sự kiện xúc tiến thương mại, kết nối tiêu thụ sản phẩm trong nước và quốc tế; diễn đàn quốc tế về hàng thủ công và sản phẩm OCOP Hà Nội. Hỗ trợ phát triển Trung tâm bảo tồn nghề gốm tại xã Bát Tràng, huyện Gia Lâm nhằm xây dựng thành trung tâm bảo tồn, phát triển sản phẩm gốm quốc gia của Việt Nam.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát, lấy mẫu xét nghiệm chất lượng sản phẩm OCOP định kỳ hàng năm; đẩy mạnh thực hiện việc áp dụng và chứng nhận theo các tiêu chuẩn chất lượng tiên tiến như VietGAP, HACCP, ISO, nông nghiệp hữu cơ Việt Nam và quốc tế.

- Đẩy mạnh công tác thông tin tuyên truyền, bồi dưỡng, đào tạo, tập huấn đối với các chủ thể sản xuất, kinh doanh và người tiêu dùng về Chương trình OCOP để tăng cường liên kết, tiêu thụ sản phẩm, tạo điều kiện và động lực cho chủ thể mạnh dạn đầu tư, phát huy sức mạnh của cộng đồng và phát triển các sản phẩm có lợi thế, thế mạnh của địa phương. Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội tiếp tục tuyên truyền vận động các chủ thể sản xuất tích cực tham gia Chương trình OCOP.

2.2.2. Về phát triển kinh tế nông thôn

2.2.2.1. Đẩy mạnh phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã

- Thực hiện hiệu quả Nghị quyết số 134/NQ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ ban hành chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Kết luận số 70-KL/TW ngày 9/3/2020 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 5 khóa IX về tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể với nòng cốt là “hợp tác xã”; Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24/5/2018 của Chính phủ về khuyến nông; Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp; Quyết định số 1804/QĐ-TTg ngày 13/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021-2025.

- Hỗ trợ phát triển kinh tế hộ, liên kết hộ trong sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm; giải thể, chuyển đổi các HTX ngừng hoạt động; giảm tỷ lệ các HTX hoạt động trung bình, yếu. Khuyến khích thành lập mới tổ hợp tác, HTX chuyên ngành, doanh nghiệp trong HTX. Tăng cường công tác kiểm tra thi hành Luật Hợp tác xã năm 2012.

- Giải quyết dứt điểm các HTX ngừng hoạt động; hỗ trợ các HTX có quỹ đất để xây dựng trụ sở làm việc, khu sơ chế, chế biến sản phẩm sau thu hoạch; xây

dựng cơ sở dữ liệu về kinh tế tập thể, hợp tác xã. Xây dựng mô hình điển hình về kinh tế hợp tác, HTX để tổng kết nhân ra diện rộng.

- Kiện toàn, nâng cao năng lực, hiệu quả hoạt động của hệ thống bộ máy quản lý Nhà nước về kinh tế tập thể từ Thành phố đến cơ sở, cán bộ quản lý của các HTX trên địa bàn Thành phố. Kiện toàn, củng cố vai trò của Ban Chỉ đạo Đổi mới, Phát triển kinh tế tập thể, HTX từ Thành phố đến cấp huyện (thành lập mới Ban Chỉ đạo đối với những địa phương chưa có) nhằm tạo sự thống nhất, đồng bộ trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã.

- Hàng năm tổ chức diễn đàn về kinh tế hợp tác, hợp tác xã, triển lãm, trưng bày, giới thiệu thành tựu về kinh tế hợp tác và sản phẩm OCOP để nhân rộng các mô hình hay trong và ngoài nước, tăng cường hợp tác, kết nối thị trường, chia sẻ kinh nghiệm của các chuyên gia trong nước và quốc tế, các HTX... góp phần thúc đẩy phát triển HTX trên tất cả các ngành, lĩnh vực của nền kinh tế.

2.2.2.2. Đẩy mạnh phát triển kinh tế trang trại

- Xây dựng và tổ chức thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế trang trại trên địa bàn Thành phố giai đoạn 2021-2025, và xác định đây là mũi nhọn trong ứng dụng công nghệ cao, công nghệ thông minh trong sản xuất nông nghiệp.

- Đẩy mạnh tuyên truyền, vận động Nhân dân thực hiện dồn đổi, tập trung đất đai, tạo các vùng sản xuất hàng hóa tập trung đáp ứng nhu cầu phát triển trang trại; thực hiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; tháo gỡ khó khăn về thời gian thuê đất, ưu đãi nguồn vốn vay để các chủ trang trại yên tâm đầu tư sản xuất; định hướng phát triển kinh tế trang trại theo hướng xanh, bền vững môi trường gắn với du lịch sinh thái, du lịch trải nghiệm.

- Đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, áp dụng tiến bộ kỹ thuật mới trong sản xuất, liên kết và xúc tiến thương mại đối với các chủ trang trại. Thực hiện công tác khuyến nông, khuyến lâm, xây dựng một số mô hình kinh tế trang trại điểu về ứng dụng công nghệ cao, hữu cơ, ứng dụng công nghệ thông minh trong sản xuất kinh doanh, mô hình kinh tế tuần hoàn, kinh tế số và sản xuất theo chuỗi gắn với du lịch sinh thái, du lịch trải nghiệm để tổng kết, chỉ đạo nhân rộng.

- Hỗ trợ phát triển kinh tế trang trại theo quy định tại Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp; Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24/5/2018 của Chính phủ về khuyến nông.

2.2.2.3. Đẩy mạnh phát triển ngành nghề và kinh tế nông thôn

- Xác định làng nghề, làng nghề truyền thống là một trong những mũi nhọn trong phát triển kinh tế nông thôn và giải quyết công ăn việc làm cho Nhân dân ở khu vực nông thôn và thực hiện mục tiêu “*ly nông bất ly hương*” giảm bớt gánh nặng cho bố trí lao động ở các khu vực đô thị.

- Thực hiện quy hoạch, kế hoạch phát triển làng nghề, ngành nghề; các khu, cụm công nghiệp; các cụm đổi mới (đa chức năng) gắn với dịch vụ nông nghiệp,

hạ tầng nông thôn đáp ứng được nhu cầu trong sản xuất, kinh doanh và xúc tiến thương mại; phát triển làng nghề có thể mạnh, kết hợp với du lịch nông thôn; đẩy mạnh thực hiện Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn.

- Đẩy mạnh ứng dụng và phát triển khoa học công nghệ trong hoạt động sản xuất của làng nghề, ngành nghề nông thôn, ưu tiên các lĩnh vực bảo quản, chế biến nông, lâm sản, hàng thủ công mỹ nghệ; chú trọng xử lý chất thải, giảm thiểu ô nhiễm môi trường tại các làng nghề; các chương trình bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa của các làng nghề, đặc biệt là nghề truyền thống trong phát triển sản phẩm OCOP gắn với thúc đẩy hoạt động du lịch cộng đồng, du lịch nông thôn.

- Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý Nhà nước về ngành nghề nông thôn, xây dựng chính sách phù hợp để thu hút các nghệ nhân tham gia các hoạt động đào tạo, truyền nghề, bảo tồn làng nghề, nghề truyền thống.

- Thực hiện hiệu quả Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ngày 25/5/2017 của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp. Tiếp tục cải tạo, nâng cấp, tập trung đầu tư, hoàn thiện hạ tầng đối với 70 cụm công nghiệp đang hoạt động; đẩy nhanh tiến độ khởi công và xây dựng hạ tầng kỹ thuật đối với 43 cụm công nghiệp mới được thành lập giai đoạn 2018 - 2020 để thu hút đầu tư đưa vào hoạt động; tiếp tục kêu gọi, thu hút đầu tư thành lập 46 cụm công nghiệp còn lại theo quy hoạch, phân đầu đến năm 2025, Thành phố có 159 cụm công nghiệp đưa vào hoạt động. Lấp đầy và hoàn thành hạ tầng kỹ thuật đối với 09 khu công nghiệp, thành lập 2 - 5 khu công nghiệp mới theo quy hoạch, phân đầu đến hết năm 2025, Thành phố có 11 khu công nghiệp hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật, đi vào hoạt động ổn định.

- Đầu tư xây dựng mới 6 chợ đầu mối, trung tâm mua bán cấp vùng phù hợp định hướng phát triển trung tâm phân phối của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; cải tạo nâng cấp 2 chợ đầu mối hiện có ở quận Hoàng Mai và quận Bắc Từ Liêm; xây dựng mới, xây dựng lại 110 chợ nông thôn, cải tạo nâng cấp 152 chợ nông thôn hiện có đạt chuẩn theo quy định nhằm phát triển và quản lý đồng bộ hệ thống chợ đầu mối và chợ nông thôn trên địa bàn Thành phố, đảm bảo hài hòa giữa chợ và các loại hình thương mại khác; khuyến khích xã hội hóa hoạt động đầu tư phát triển hệ thống chợ.

- Tiếp tục thực hiện các chính sách của Trung ương và Thành phố ưu đãi về vốn, tín dụng cho các cơ sở ngành nghề nông thôn, trong đó ưu tiên các dự án công nghệ cao trong công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề, dịch vụ, các dự án sử dụng nhiều lao động để tạo nhiều việc làm mới cho lao động nông thôn; khuyến khích và tạo điều kiện phát triển dịch vụ nông thôn nhằm cung cấp các dịch vụ thiết yếu, giải quyết việc làm cho lao động nông thôn, nâng mức thu nhập cho người dân.

- Đẩy mạnh phát triển dịch vụ ở nông thôn để cung cấp thông tin, giống, vật tư, hạ tầng kỹ thuật phục vụ phát triển sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, nông thôn. Khuyến khích và tạo điều kiện để thành lập các công ty, các hợp tác xã, tổ hợp tác trong lĩnh vực này.

3. Nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nông dân

3.1. Nâng cao chất lượng văn hóa, y tế, giáo dục, môi trường và an sinh xã hội, xây dựng miền quê đáng sống

- Tăng cường nguồn lực và chỉ đạo thực hiện đồng bộ chiến lược về tăng trưởng kinh tế, xã hội, giảm nghèo nhất là các xã dân tộc miền núi. Nâng cao hơn nữa chất lượng khám, chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe ban đầu, phòng chống dịch bệnh và công tác giáo dục; thực hiện tốt chính sách bảo hiểm y tế, dân số và công tác vệ sinh môi trường nông thôn. Ưu tiên đầu tư phát triển giáo dục và đào tạo. Hưởng ứng Phong trào thi đua "*Cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới*" do Thủ tướng Chính phủ phát động; nâng cao chất lượng phong trào "*Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá*", xây dựng các quy ước, hương ước, phát huy truyền thống tốt đẹp, tương thân tương ái, tình làng nghĩa xóm, bài trừ các hủ tục, thực hiện nếp sống văn hóa ở nông thôn, chung tay xây dựng cảnh quan môi trường nông thôn cùng với đời sống vật chất tinh thần phong phú, đa dạng để các xã trở thành một miền quê đáng sống. Khuyến khích các xã xây dựng mô hình nông thôn mới kiểu mẫu toàn diện "*kiểu mẫu Thủ đô*", mô hình xã nông thôn mới thông minh, ứng dụng công nghệ thông tin; chuyển đổi số trong quản trị nông thôn làm cơ sở nhân rộng. Quán triệt thực hiện tốt phương châm "dân biết, dân bàn, dân làm, dân giám sát, dân thụ hưởng".

- Đẩy nhanh phát triển điều kiện sinh hoạt nông thôn (*điện, đường, trường, trạm, y tế, giáo dục, dịch vụ, ...*) theo hướng đô thị; giữ vững và phát huy những giá trị văn hóa truyền thống, xây dựng "*nông thôn mới, đô thị văn minh*" với các mô hình cụ thể, việc làm cụ thể. Thực hiện các chính sách bảo hiểm y tế đối với người nghèo, chăm sóc trẻ em dưới 6 tuổi. Thực hiện bảo hiểm nông nghiệp, rà soát, giảm thiểu các khoản đóng góp có tính chất bắt buộc đối với nông dân. Tiếp tục chỉ đạo hoàn thiện và thực hiện đầy đủ quy chế dân chủ cơ sở.

- Tập trung thực hiện tiêu chí Môi trường trong nông thôn mới; xây dựng Kế hoạch mô hình thí điểm về xử lý rác thải hữu cơ tại hộ gia đình, cụm dân cư, xã, liên xã khu vực nông thôn; mô hình thí điểm xử lý chất thải rắn trong chăn nuôi; mô hình thí điểm xử lý nước thải sinh hoạt tại nông thôn; mô hình thí điểm về xử lý chất thải, nước thải làng nghề, cụm công nghiệp để làm cơ sở nhân rộng; phát triển các mô hình thôn, xóm sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn, văn minh.

- Tăng cường công tác nắm bắt tình hình, phát hiện, giải quyết kịp thời những vấn đề phức tạp về an ninh nảy sinh trên các lĩnh vực gắn với phát triển kinh tế - xã hội tại địa bàn nông thôn, không để hình thành các "điểm nóng" về an ninh nông thôn, an ninh dân tộc và tôn giáo; nghiên cứu, xây dựng các giải pháp phòng ngừa, ngăn chặn tội phạm, làm giảm tội phạm hình sự tại địa bàn nông thôn. Đổi mới, nâng cao hiệu quả công tác xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc ở địa bàn nông thôn; nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của Công an chính quy đảm nhiệm các chức danh Công an xã gắn với phát huy vai trò của Công an xã bán chuyên trách.

3.2. Đổi mới mạnh mẽ cơ chế, chính sách để huy động cao các nguồn lực, phát triển nhanh kinh tế nông thôn, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nông dân

- Tăng nguồn lực đầu tư phát triển cho khu vực nông nghiệp, nông thôn. Tăng cường phân cấp thu, chi ngân sách cấp huyện và xã. Xây dựng cơ chế, chính sách đủ mạnh khuyến khích các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn, kể cả huy động vốn ODA và FDI. Phát triển các hình thức đầu tư đối tác công tư; lồng ghép các nguồn lực đầu tư cho phát triển nông nghiệp, nông thôn trên cùng một địa bàn.

- Tăng nguồn lực đầu tư cho phát triển nông nghiệp, nông thôn, nhất là đầu tư từ ngân sách Nhà nước và trái phiếu Chính phủ; huy động nguồn lực ngoài ngân sách cho phát triển nông nghiệp, nông thôn; đẩy mạnh phát triển quỹ tín dụng Nhân dân khu vực nông thôn,...

- Thực hiện kịp thời các cơ chế, chính sách mới của Trung ương, Thành phố về phát triển nông nghiệp, nông thôn; chỉ đạo các tổ chức tín dụng tiếp tục ưu tiên dành vốn tín dụng cho khu vực nông nghiệp, nông thôn, đặc biệt là Ngân hàng chính sách xã hội, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn chi nhánh thành phố Hà Nội, Quỹ hỗ trợ Nông dân, Quỹ Khuyến nông, Quỹ Hỗ trợ phát triển HTX thành phố Hà Nội tổ chức triển khai, tuyên truyền, hướng dẫn trình tự, thủ tục vay vốn đến các hộ trên địa bàn nông thôn.

3.3. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và giải quyết việc làm cho lao động nông thôn

- Thực hiện có hiệu quả chương trình dạy nghề cho lao động nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới nâng cao, kiểu mẫu. Đào tạo nghề cho lao động nông thôn theo nhu cầu sử dụng lao động của doanh nghiệp và của xã hội; phù hợp với tiến trình và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Xây dựng kế hoạch đào tạo nghề và chính sách cụ thể đảm bảo việc làm cho nông dân, nhất là ở các vùng chuyên đổi mục đích sử dụng đất. Đổi mới nội dung, chương trình và phương pháp đào tạo cho lao động nông thôn, kết hợp hiệu quả giữa lý thuyết và trao đổi thực tế.

- Chú trọng dạy nghề cho thanh niên nông thôn, đặc biệt là hộ nghèo, hộ cận nghèo, người khuyết tật, người dân tộc thiểu số, lao động nữ, các đối tượng chính sách và tạo công ăn việc làm sau đào tạo.

3.4. Khuyến khích nghiên cứu, chuyển giao và ứng dụng khoa học, công nghệ, tạo đột phá để hiện đại hoá nông nghiệp, công nghiệp hoá nông thôn

- Bố trí nguồn lực đầu tư ngân sách đáp ứng cho nghiên cứu, chuyển giao khoa học - công nghệ để sản xuất nông nghiệp sớm đạt trình độ tương đương với các nước tiên tiến trong khu vực; tạo đột phá về năng suất, chất lượng và hiệu quả sản xuất. Xây dựng các chính sách đãi ngộ thỏa đáng để khai thác, phát huy và khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia nghiên cứu, chuyển giao khoa học - công nghệ; thu hút thanh niên, trí thức trẻ về nông thôn, nhất là các ngành nông nghiệp, y tế, giáo dục, văn hoá.

- Đẩy mạnh phát triển nông nghiệp, nông thôn Thủ đô toàn diện; tăng cường ứng dụng công nghệ số trong triển khai dịch vụ cho người dân, ứng dụng công nghệ thông tin để người dân khu vực nông thôn sử dụng công nghệ chuyên đổi số, kinh tế số nhằm hội nhập, kết nối sâu rộng với thế giới.

- Xây dựng thí điểm một số mô hình về ứng dụng khoa học, công nghệ mới tiên tiến trong xây dựng nông thôn mới, cơ cấu lại ngành nông nghiệp và phát triển kinh tế nông thôn, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người dân nông thôn, mô hình sản xuất thông minh, mô hình sử dụng năng lượng mặt trời trong chiếu sáng đường giao thông nông thôn để rút kinh nghiệm nhân ra diện rộng.

3.5. Giải pháp hỗ trợ, khuyến khích nông dân tham gia bảo hiểm xã hội

Tăng cường công tác tuyên truyền, thông tin về bảo hiểm xã hội tự nguyện, khuyến khích nông dân tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện để được hưởng lương hưu theo quy định, được trợ cấp một lần và tử tuất, được cơ quan bảo hiểm xã hội cấp thẻ bảo hiểm y tế khi nghỉ hưu và hưởng quyền lợi khám, chữa bệnh, giảm bớt khó khăn, rủi ro khi về già, giúp bảo đảm thu nhập, ổn định cuộc sống cho người nông dân khi hết tuổi lao động như những người tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc.

4. Tập trung huy động các nguồn lực của Nhà nước và xã hội đầu tư thực hiện Chương trình giai đoạn 2021-2025

Tổng nguồn vốn dự kiến đầu tư cho khu vực nông thôn giai đoạn 2021 - 2025 khoảng 92.680 tỷ đồng (tăng khoảng 15% so với giai đoạn 2016-2020), trong đó nguồn vốn ngân sách Nhà nước đầu tư là 83.700 tỷ đồng, nguồn vốn huy động ngoài ngân sách Nhà nước (doanh nghiệp, Nhân dân đóng góp và nguồn khác...) là 8.980 tỷ đồng. Trong 92.680 tỷ đồng có 71.830 tỷ đồng đầu tư trực tiếp cho Chương trình, trong đó: Nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách Nhà nước là 62.850 tỷ đồng chiếm 87,5% (ngân sách Thành phố hỗ trợ 24.130 tỷ đồng, ngân sách huyện và xã là 38.720 tỷ đồng). Nguồn vốn huy động ngoài ngân sách Nhà nước (doanh nghiệp, Nhân dân đóng góp và nguồn vốn khác...) là 8.980 tỷ đồng chiếm 12,5%.

Ngân sách Thành phố hỗ trợ 24.130 tỷ đồng đầu tư thực hiện Chương trình số 04-CTr/TU ngày 17/3/2021 của Thành ủy, dự kiến như sau:

- Kinh phí khái toán Thành phố hỗ trợ năm 2021 là: 4.938 tỷ đồng;
- Kinh phí khái toán Thành phố hỗ trợ năm 2022 là: 4.828 tỷ đồng;
- Kinh phí khái toán Thành phố hỗ trợ năm 2023 là: 4.811 tỷ đồng;
- Kinh phí khái toán Thành phố hỗ trợ năm 2024 là: 4.805 tỷ đồng;
- Kinh phí khái toán Thành phố hỗ trợ năm 2025 là: 4.748 tỷ đồng.

Nguồn ngân sách Thành phố hỗ trợ nêu trên chưa bao gồm kinh phí thực hiện các đề án, kế hoạch trong Chương trình. Ngoài ra, ngân sách Thành phố bổ sung cho Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội Thành phố hàng năm khoảng 400 tỷ đồng để cho vay với lãi suất ưu đãi theo quy định đối với các cơ sở sản

xuất kinh doanh, trang trại, người lao động thuộc lĩnh vực phát triển nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn Thành phố.

- *Ngân sách Thành phố*: Sử dụng nguồn thu theo phân cấp (*tiền thuế phi, tiền sử dụng đất...*) để hỗ trợ ngân sách huyện đầu tư xây dựng nông thôn mới ở các xã theo nguyên tắc: Tập trung hỗ trợ một phần vốn đầu tư hạ tầng thiết yếu, các chương trình, dự án khuyến khích phát triển nông nghiệp; ưu tiên hỗ trợ các xã đăng ký đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu, xã dân tộc miền núi.

- *Ngân sách cấp Huyện*: Huy động từ nguồn thu ngân sách theo phân cấp, nguồn hỗ trợ của Thành phố, nguồn thu từ đầu giá quyền sử dụng đất, các nguồn thu hợp pháp khác đầu tư cho các công trình, dự án do cấp huyện quản lý, hỗ trợ có mục tiêu cho các xã xây dựng hạ tầng nông thôn.

- *Ngân sách cấp Xã*: Huy động từ nguồn thu ngân sách theo phân cấp, nguồn hỗ trợ của ngân sách cấp trên (*nguồn bổ sung mục tiêu, tiền sử dụng đất...*), các nguồn thu hợp pháp khác cho các công trình, dự án do cấp xã quản lý.

Các quận nội thành, các cơ quan, đơn vị quan tâm chia sẻ và hỗ trợ, ủng hộ vốn đầu tư thực hiện công trình, dự án hạ tầng kinh tế - xã hội, xử lý môi trường. Tăng cường tuyên truyền, vận động các doanh nghiệp, hợp tác xã, cơ quan, đơn vị và Nhân dân ủng hộ, đóng góp (*bằng tiền, vật tư, công lao động, hiến đất xây dựng công trình...*) phù hợp với điều kiện của doanh nghiệp và người dân để đầu tư phát triển sản xuất, xây dựng đường giao thông thủy lợi nội đồng; công trình hạ tầng kinh tế - xã hội (*y tế, giáo dục, văn hóa, xử lý môi trường*) để đóng góp xây dựng nông thôn mới ở các xã, nhất là các xã dân tộc miền núi.

Sắp xếp, đổi mới và nâng cao năng lực quản lý, điều hành của các chủ đầu tư, các Ban quản lý dự án từ Thành phố đến cơ sở. Đẩy mạnh cải cách hành chính, nhằm tháo gỡ khó khăn cho huyện, xã trong quá trình thực hiện Chương trình. Tập trung vốn hoàn thành dứt điểm từng công trình, dự án, tránh đầu tư dàn trải và nợ đọng kinh phí xây dựng cơ bản. Tăng cường công tác giám sát chất lượng các công trình xây dựng của các cơ quan quản lý và cộng đồng dân cư ở cơ sở.

Rà soát điều chỉnh phân cấp quản lý các dự án đầu tư thuộc Chương trình cho UBND huyện, thị xã và xã, quy định cụ thể trách nhiệm bố trí vốn thực hiện Chương trình của các cấp ngân sách; phát huy vai trò, trách nhiệm của các cấp ủy đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội trong công tác quản lý, giám sát dự án đầu tư xây dựng nông thôn mới ở cơ sở.

5. Một số đề án, kế hoạch thực hiện Chương trình và chỉ tiêu cụ thể thực hiện qua các năm (*tại các Biểu phụ lục kèm theo Kế hoạch này*)

III. PHÂN CÔNG TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới Thành phố

- Là cơ quan Thường trực, có trách nhiệm tham mưu UBND Thành phố kế

hoạch công tác cụ thể (hàng năm, quý) để chỉ đạo thực hiện tốt các nội dung Kế hoạch này.

- Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính tham mưu cho UBND Thành phố hàng năm trình HĐND Thành phố bố trí đủ ngân sách cấp Thành phố để thực hiện Kế hoạch.

- Thường xuyên kiểm tra, đôn đốc, tổng hợp tình hình các sở, ngành và UBND các quận, huyện, thị xã thực hiện Kế hoạch của UBND Thành phố.

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành tham mưu cho UBND Thành phố:

+ Chỉ đạo, điều hành, tổng hợp tình hình thực hiện các nội dung Chương trình số 04-CTr/TU ngày 17/3/2021 của Thành ủy.

+ Phối hợp các sở, ngành đề xuất cơ chế, chính sách và các giải pháp nhằm tháo gỡ khó khăn để thực hiện có hiệu quả Chương trình.

+ Chủ trì, tổ chức đánh giá chấm điểm các tiêu chí công nhận xã, huyện đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu theo quy định.

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan và UBND các quận, huyện, thị xã tập trung chỉ đạo thực hiện hiệu quả các nội dung chương trình, dự án theo chức năng nhiệm vụ của Sở (cơ cấu lại ngành nông nghiệp, ứng dụng công nghệ cao, tiến bộ kỹ thuật mới vào sản xuất, củng cố phát triển HTX nông nghiệp, thúc đẩy phát triển kinh tế trang trại, củng cố, phát triển làng nghề, làng nghề truyền thống; liên kết từ sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm, tăng cường xúc tiến thương mại sản phẩm nông nghiệp, sản phẩm làng nghề...) như: Ứng dụng các tiến bộ khoa học tiên tiến vào sản xuất nông nghiệp để phát triển sản xuất nông nghiệp, tăng thu nhập, giải quyết việc làm cho Nhân dân. Chỉ đạo thực hiện tốt công tác phòng chống lụt, bão, úng, xây dựng kế hoạch duy tu, bảo dưỡng đê điều, thủy lợi, đáp ứng yêu cầu về phòng chống lụt, bão, úng, phục vụ sản xuất và đời sống dân sinh. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra chất lượng giống cây trồng vật nuôi, thuốc thú y, bảo vệ thực vật, vệ sinh an toàn thực phẩm, công tác phòng chống dịch bệnh trên địa bàn Thành phố...

- Xây dựng chương trình, kế hoạch công tác của Ban Chỉ đạo Thành phố, chuẩn bị nội dung chương trình, các hội nghị giao ban và các báo cáo theo yêu cầu của Trưởng Ban Chỉ đạo Thành phố và UBND Thành phố.

- Xây dựng kế hoạch kinh phí phục vụ hoạt động của Ban Chỉ đạo, Tổ công tác giúp việc Ban Chỉ đạo Thành phố; Hội đồng, Đoàn thẩm định địa phương đạt chuẩn nông thôn mới trình cấp có thẩm quyền phê duyệt và thực hiện theo đúng quy định.

- Tham mưu phân bổ và giám sát tình hình thực hiện vốn ngân sách và các nguồn vốn huy động khác thực hiện Chương trình.

- Chuẩn bị nội dung, chương trình của hội nghị, hội thảo và các báo cáo theo yêu cầu của Trưởng Ban Chỉ đạo Chương trình và Chủ tịch UBND Thành phố.

- Tổ chức công tác thông tin tuyên truyền, đào tạo, tập huấn những đối tượng tham gia thực hiện Chương trình.

- Hướng dẫn, kiểm tra tiến độ thực hiện Chương trình; nghiên cứu, đề xuất với Cơ quan có thẩm quyền giải quyết những vấn đề quan trọng, liên ngành theo thẩm quyền.

- Phối hợp các Sở, ngành, UBND các huyện, thị xã tổng hợp kết quả huy động, bố trí vốn thực hiện Chương trình trên địa bàn Thành phố.

- Đề xuất kiện toàn tổ chức bộ máy Văn phòng Điều phối nông thôn mới Thành phố đáp ứng nhiệm vụ giai đoạn 2021-2025.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư

- Trên cơ sở Kế hoạch của UBND Thành phố, chủ trì phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính tổng hợp chung nhu cầu vốn của các địa phương và các sở, ngành để thực hiện nội dung Kế hoạch, đồng thời chủ động tham mưu cho UBND Thành phố hàng năm trình HĐND Thành phố bố trí Ngân sách cấp Thành phố đầu tư cho khu vực nông thôn nói chung và cho Chương trình xây dựng nông thôn mới nói riêng vào kỳ họp cuối năm; trong đó ưu tiên kinh phí đầu tư thực hiện các nội dung về chính sách khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp, xây dựng hạ tầng nông thôn trên địa bàn Thành phố theo quy định; các chương trình, đề án, nhiệm vụ mục tiêu của Thành phố (bao gồm kinh phí Thành phố trực tiếp thực hiện và bổ sung mục tiêu cho các địa phương).

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính hướng dẫn trình tự, thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt các dự án đầu tư phát triển sản xuất nông nghiệp, xây dựng hạ tầng nông thôn để UBND các quận, huyện, thị xã và các doanh nghiệp, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn Thành phố thực hiện.

- Tham mưu UBND Thành phố bố trí nguồn vốn (ngân sách Trung ương, ngân sách Thành phố, ngân sách quận, huyện và các nguồn vốn hợp pháp khác) thực hiện Chương trình 04-CTr/TU của Thành ủy theo quy định.

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, UBND các quận huyện, thị xã giải quyết các vướng mắc đối với công tác giải thể HTX, khắc phục tình trạng HTX ngừng hoạt động nhưng không giải thể được trên địa bàn Thành phố.

- Hướng dẫn thủ tục pháp lý về các đề án, dự án trong thực hiện Chương trình 04-CTr/TU của Thành ủy theo quy định.

- Tổng hợp kết quả huy động nguồn lực đầu tư từ ngân sách Thành phố hỗ trợ thực hiện Chương trình, báo cáo định kỳ về UBND Thành phố (qua Cơ quan Thường trực Ban Chỉ đạo Chương trình tổng hợp, tham mưu). Thẩm tra kết quả huy động nguồn lực, nợ đọng xây dựng cơ bản đối với xã, huyện đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu theo quy định.

3. Sở Tài chính

- Chủ trì, tham mưu phân bổ nguồn kinh phí chi thường xuyên ngân sách Thành phố hỗ trợ các đơn vị thực hiện Chương trình giai đoạn 2021- 2025.

- Phối hợp Cơ quan Thường trực Ban Chỉ đạo đề xuất UBND Thành phố, Ban Chỉ đạo điều chỉnh, bổ sung cơ chế chính sách hỗ trợ thực hiện Chương trình giai đoạn 2021-2025.

- Phối hợp với Cơ quan Thường trực Ban Chỉ đạo tổng hợp kết quả huy động, bố trí vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình.

- Hướng dẫn công tác tài chính, thanh quyết toán các dự án, công trình thuộc Chương trình.

- Tổng hợp kết quả thực hiện, báo cáo định kỳ về UBND Thành phố (qua Cơ quan Thường trực Ban Chỉ đạo Chương trình tổng hợp, tham mưu).

4. Sở Quy hoạch Kiến trúc

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan chỉ đạo, hướng dẫn các quận, huyện, thị xã, các xã rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn phù hợp với quy hoạch xây dựng vùng huyện.

- Tập trung đôn đốc và tổng hợp tình hình thực hiện tiêu chí Quy hoạch và hướng dẫn về quy hoạch nông thôn đối với cấp huyện; tổ chức thực hiện các nội dung, nhiệm vụ theo chức năng của đơn vị; báo cáo định kỳ về UBND Thành phố (qua Cơ quan Thường trực Ban Chỉ đạo Chương trình tổng hợp, tham mưu).

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong công tác lập, thẩm định quy hoạch xây dựng vùng huyện và công tác quản lý theo quy hoạch xây dựng được duyệt.

5. Sở Giao thông vận tải

- Tập trung phối hợp hoàn thành quy hoạch chung của Thành phố liên quan đến lĩnh vực ngành quản lý. Tham mưu xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông do Thành phố quản lý theo hướng đô thị đảm bảo theo quy hoạch được duyệt đáp ứng tốt yêu cầu phát triển kinh tế xã hội và phục vụ đời sống Nhân dân.

- Theo dõi, kiểm tra, tổng hợp tình hình thực hiện tiêu chí giao thông tại các huyện, thị xã; Tổ chức thực hiện các nội dung, nhiệm vụ liên quan đến tiêu chí giao thông theo chức năng, nhiệm vụ của Sở được UBND Thành phố giao; định kỳ báo cáo UBND Thành phố (qua Cơ quan Thường trực Ban Chỉ đạo Chương trình tổng hợp, tham mưu).

6. Sở Giáo dục và Đào tạo

- Tập trung chỉ đạo hoàn thành quy hoạch chuyên ngành thuộc lĩnh vực ngành quản lý, đẩy nhanh tiến độ kiên cố hóa và cải tạo nâng cấp trường, lớp học đảm bảo tiêu chí xã, huyện đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu theo quy định. Kết hợp huy động các nguồn lực xã hội để mua sắm trang thiết bị giảng dạy theo hướng đồng bộ hiện đại, đảm bảo đáp ứng nhu cầu giảng dạy và học tập của các nhà trường, đặc biệt quan tâm đến con em gia đình chính sách, gia đình hoàn cảnh đặc biệt khó khăn.

- Theo dõi, kiểm tra, tổng hợp tình hình thực hiện tiêu chí Trường học các cấp, Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên, tiêu chí Giáo dục

và Đào tạo,... ở các địa phương; tổ chức thực hiện các nội dung, nhiệm vụ theo chức năng của đơn vị; báo cáo định kỳ về UBND Thành phố (qua Cơ quan Thường trực Ban Chỉ đạo Chương trình tổng hợp, tham mưu).

7. Sở Y tế

- Tập trung chỉ đạo hoàn thành quy hoạch chuyên ngành thuộc lĩnh vực ngành quản lý. Tổ chức triển khai thực hiện chương trình, bám sát các tiêu chí, chỉ tiêu phụ trách, như: Bệnh viện, Trung tâm Y tế huyện; tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế; xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi; tỷ lệ dân số được quản lý sức khỏe; mô hình trạm y tế theo nguyên lý y học gia đình, triển khai thực hiện công tác Dân số - Kế hoạch hóa gia đình và đảm bảo cân bằng giới tính khi sinh...

- Theo dõi, kiểm tra, tổng hợp tình hình thực hiện các tiêu chí, chỉ tiêu phụ trách ở các địa phương; tổ chức thực hiện các nội dung, nhiệm vụ theo chức năng của đơn vị; báo cáo định kỳ về UBND Thành phố (qua Cơ quan Thường trực Ban Chỉ đạo Chương trình tổng hợp, tham mưu).

8. Sở Công Thương

- Tập trung chỉ đạo hoàn thành quy hoạch thuộc lĩnh vực ngành quản lý. Đẩy mạnh phát triển hệ thống dịch vụ nông nghiệp, nông thôn để hình thành mạng lưới dịch vụ vật tư, hàng hóa có chất lượng tới người dân, góp phần tạo việc làm, nâng cao thu nhập và đời sống cho nông dân nông thôn.

- Theo dõi, kiểm tra, tổng hợp tình hình thực hiện tiêu chí Điện, tiêu chí hạ tầng, dịch vụ thương mại trong xây dựng nông thôn mới ở các địa phương; tổ chức thực hiện các nội dung, nhiệm vụ theo chức năng của đơn vị; báo cáo định kỳ về UBND Thành phố (qua Cơ quan Thường trực Ban Chỉ đạo Chương trình tổng hợp, tham mưu).

- Chủ trì phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư và các cơ quan, đơn vị liên quan xây dựng hành lang pháp lý di dời các làng nghề ô nhiễm, ô nhiễm nghiêm trọng vào cụm công nghiệp làng nghề.

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan xây dựng, phát triển nghề, làng nghề thuộc lĩnh vực công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn Thành phố.

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương xây dựng và thực hiện kế hoạch phát triển điện lực, phát triển khu, cụm công nghiệp; phát triển Trung tâm thiết kế, sáng tạo, giới thiệu, quảng bá và bán sản phẩm OCOP, làng nghề gắn với du lịch tại các huyện, thị xã giai đoạn 2021-2025; điểm tư vấn giới thiệu và bán sản phẩm OCOP.

9. Sở Văn hóa và Thể thao

- Tập trung chỉ đạo xây dựng, củng cố và phát triển hệ thống các thiết chế văn hóa thể thao nông thôn. Triển khai kế hoạch xây dựng mô hình làng văn hóa tiêu biểu gắn với nông thôn mới nâng cao trên địa bàn Thành phố. Chỉ đạo thực

hiện các nội dung thuộc lĩnh vực Văn hóa và Thể thao nhằm phát huy vai trò Trung tâm văn hóa, thể thao của huyện, xã, khu thể thao của các thôn, cụm dân cư; tổ chức các hoạt động văn hóa thể thao nâng cao mức hưởng thụ về văn hóa, thu hút đông đảo các tầng lớp Nhân dân tham gia hoạt động văn hóa văn nghệ, rèn luyện sức khỏe theo tấm gương của Bác Hồ; nâng cao chất lượng phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa"; chú trọng việc xây dựng, công nhận, tái công nhận các danh hiệu văn hóa, gia đình văn hóa, làng văn hóa; bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống trong cộng đồng; tuyên truyền giáo dục nâng cao nhận thức về văn hóa và phát triển văn hóa nông thôn, ý thức chấp hành pháp luật, tạo chuyển biến tích cực, rõ nét trong thực hiện quy tắc ứng xử văn hóa nơi công cộng do Thành phố ban hành.

- Theo dõi, kiểm tra, tổng hợp tình hình thực hiện các tiêu chí Cơ sở vật chất Văn hóa và tiêu chí Văn hóa trong xây dựng nông thôn mới ở các địa phương; báo cáo định kỳ về UBND Thành phố (qua Cơ quan Thường trực Ban Chỉ đạo Chương trình tổng hợp, tham mưu).

10. Sở Du lịch

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, đơn vị liên quan thực hiện các nội dung thuộc lĩnh vực quản lý, phát triển du lịch gắn với xây dựng nông thôn mới.

- Tập trung phát triển mô hình du lịch làng nghề, du lịch nông nghiệp, nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới trên địa bàn Thành phố với một số nội dung: Lựa chọn, kết nối, hỗ trợ phát triển các điểm đến du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng và sản phẩm nông nghiệp đặc trưng, sản phẩm OCOP. Hỗ trợ, phát triển sản phẩm quà tặng gắn với hoạt động du lịch; Tổ chức các chương trình xúc tiến, quảng bá sản phẩm du lịch nông nghiệp nông thôn; Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực hoạt động trong lĩnh vực du lịch nông nghiệp khu vực nông thôn, tổ chức các chương trình đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn cho người dân và cộng đồng địa phương về kỹ năng và nghiệp vụ phục vụ khách du lịch....

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND các quận, huyện, thị xã trên địa bàn Thành phố và các đơn vị liên quan nghiên cứu, đề xuất các chính sách cho đầu tư phát triển du lịch khu vực nông thôn; đánh giá xếp hạng sản phẩm, dịch vụ du lịch theo tiêu chuẩn OCOP; xây dựng dự toán kinh phí các chương trình, kế hoạch có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

- Tổ chức thực hiện các nội dung, nhiệm vụ theo chức năng của đơn vị; báo cáo định kỳ về UBND Thành phố (qua Cơ quan Thường trực Ban Chỉ đạo Chương trình tổng hợp, tham mưu).

11. Sở Lao động Thương binh và Xã hội

Chủ trì triển khai có hiệu quả các giải pháp giảm nghèo bền vững. Triển khai có hiệu quả Đề án dạy nghề cho lao động nông thôn, trong đó ưu tiên con em các gia đình thuộc diện chính sách, gia đình người có công với cách mạng, hộ nghèo, người khuyết tật, người bị thu hồi đất canh tác. Kiểm tra, chỉ đạo nâng cao chất lượng dạy nghề, đáp ứng yêu cầu thị trường lao động. Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị cho các cơ sở dạy nghề công lập, đáp ứng yêu cầu đào tạo nghề cho

lao động nông thôn. Quan tâm hơn nữa các phiên giao dịch việc làm tại khu vực nông thôn. Tìm kiếm phát triển và mở rộng thị trường xuất khẩu lao động, khuyến khích và tạo điều kiện để các hộ thuộc diện chính sách xã hội, lao động nông thôn tham gia.

- Theo dõi, kiểm tra, tổng hợp tình hình thực hiện tiêu chí Hộ nghèo, tiêu chí lao động,... ở các địa phương; tổ chức thực hiện các nội dung, nhiệm vụ theo chức năng của đơn vị; báo cáo định kỳ về UBND Thành phố (qua Cơ quan Thường trực Ban Chỉ đạo Chương trình tổng hợp, tham mưu).

12. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương tham mưu UBND Thành phố về quản lý đất đai; quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; xử lý những tồn tại trong quản lý, sử dụng đất đai và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Luật Đất đai; tạo quỹ đất đấu giá để có nguồn lực xây dựng nông thôn mới.

- Chủ trì, tham mưu đề xuất giải quyết vướng mắc trong thu gom, xử lý rác thải, môi trường nông thôn.

- Theo dõi, kiểm tra, tổng hợp tình hình thực hiện tiêu chí Môi trường ở các địa phương; tổ chức thực hiện các nội dung, nhiệm vụ theo chức năng của đơn vị; báo cáo định kỳ về UBND Thành phố (qua Cơ quan Thường trực Ban Chỉ đạo Chương trình tổng hợp, tham mưu).

13. Sở Xây dựng

- Chịu trách nhiệm quản lý xây dựng nhà ở nông thôn, nước sạch nông thôn, quản lý xây dựng các nghĩa trang trên địa bàn Thành phố theo phân cấp.

- Tiếp tục nghiên cứu, tham mưu đề xuất cho Thành phố xây dựng các khu xử lý rác thải trên địa bàn Thành phố theo công nghệ hiện đại, đáp ứng yêu cầu về phát triển đô thị.

- Chịu trách nhiệm quản lý, theo dõi, kiểm tra, tổng hợp tình hình thực hiện tiêu chí Nhà ở dân cư, nước sạch nông thôn và tiêu chí Nghĩa trang được xây dựng theo quy hoạch trong tiêu chí Môi trường ở các địa phương; tổ chức thực hiện các nội dung, nhiệm vụ theo chức năng của đơn vị; báo cáo định kỳ về UBND Thành phố (qua Cơ quan Thường trực Ban Chỉ đạo Chương trình tổng hợp, tham mưu).

- Phối hợp với các địa phương để theo dõi, tổng hợp và hướng dẫn thực hiện các nội dung liên quan đến môi trường, giao thông, hạ tầng, nước sạch.

14. Sở Thông tin và Truyền thông

- Chủ trì, tham mưu UBND Thành phố về bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin, hạ tầng thông tin truyền thông trên địa bàn Thành phố.

- Tuyên truyền sâu rộng về thực hiện Chương trình số 04-CTr/TU của Thành ủy.

- Theo dõi, kiểm tra, tổng hợp tình hình thực hiện tiêu chí thông tin và truyền thông ở các địa phương; tổ chức thực hiện các nội dung, nhiệm vụ theo

chức năng của đơn vị; báo cáo định kỳ về UBND Thành phố (qua Cơ quan Thường trực Ban Chỉ đạo Chương trình tổng hợp, tham mưu).

15. Sở Nội vụ

- Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các cơ quan, đơn vị chức năng xây dựng chương trình và tổ chức bồi dưỡng, nâng cao năng lực lãnh đạo, quản lý của cán bộ, công chức từ Thành phố đến cơ sở theo quy định và thực hiện có hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tham mưu đổi mới, sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy Văn phòng Điều phối nông thôn mới Thành phố.

- Phối hợp với các sở, ngành liên quan chỉ đạo, hướng dẫn các quận, huyện, thị xã, các xã thực hiện tiêu chí Hệ thống tổ chức chính trị xã hội vững mạnh. Theo dõi, kiểm tra, tổng hợp tình hình thực hiện tiêu chí ở các địa phương; tổ chức thực hiện các nội dung, nhiệm vụ theo chức năng của đơn vị; báo cáo định kỳ về UBND Thành phố (qua Cơ quan Thường trực Ban Chỉ đạo Chương trình tổng hợp, tham mưu).

16. Sở Tư pháp

- Theo dõi, kiểm tra, tổng hợp tình hình thực hiện chỉ tiêu tiếp cận pháp luật trong Bộ tiêu chí xây dựng nông thôn mới.

- Tổ chức thực hiện các nội dung, nhiệm vụ theo chức năng của đơn vị; báo cáo định kỳ về UBND Thành phố (qua Cơ quan Thường trực Ban Chỉ đạo Chương trình tổng hợp, tham mưu).

17. Công an Thành phố

- Tiếp tục phối hợp nắm bắt tình hình tham mưu Thành ủy, UBND Thành phố giải quyết các vấn đề phức tạp về an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

- Chủ trì, theo dõi, đôn đốc UBND các huyện, thị xã thực hiện hiệu quả phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc; công tác phòng ngừa, đấu tranh trấn áp các loại tội phạm và tệ nạn xã hội, trọng tâm: phòng ngừa trọng án; tội phạm hình sự nguy hiểm; tội phạm sử dụng vũ khí nóng, "tín dụng đen"; tội phạm ma túy; tội phạm và các vi phạm kinh tế, tham nhũng liên quan quản lý, sử dụng đất đai, đầu tư xây dựng các dự án, công trình phục vụ xây dựng nông thôn mới; tội phạm và các vi phạm pháp luật về môi trường tại các khu - cụm công nghiệp, làng nghề...; tăng cường công tác quản lý các ngành nghề kinh doanh dịch vụ có điều kiện, quản lý đảm bảo trật tự an toàn giao thông, phòng cháy, chống cháy nổ.

- Chủ trì hướng dẫn, đôn đốc UBND các huyện, thị xã đẩy mạnh thực hiện quy định về khu dân cư, xã, phường, thị trấn, doanh nghiệp, nhà trường đạt tiêu chuẩn An toàn về an ninh trật tự gắn với việc thực hiện tiêu chí trong xây dựng nông thôn mới.

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan tham mưu UBND Thành phố triển khai xây dựng đội ngũ Công an xã chính quy; rà soát nghiên cứu đề xuất giải pháp bố trí, quản lý, sử dụng hiệu quả lực lượng Công an xã bán chuyên trách và các tổ chức quần chúng tham gia bảo vệ an ninh trật tự ở cơ sở đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ đảm bảo an ninh trật tự tại khu vực nông thôn trong tình hình mới.

18. Bộ Tư lệnh Thủ đô

- Chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ quốc phòng toàn dân và công tác quân sự địa phương.

- Phối hợp với các sở, ngành liên quan chỉ đạo, hướng dẫn các quận, huyện, thị xã, các xã thực hiện chỉ tiêu về quốc phòng. Theo dõi, kiểm tra, tổng hợp tình hình thực hiện các chỉ tiêu, tiêu chí trong xây dựng nông thôn mới ở các địa phương; tổ chức thực hiện các nội dung, nhiệm vụ theo chức năng của đơn vị; báo cáo định kỳ về UBND Thành phố (qua Cơ quan Thường trực Ban Chỉ đạo Chương trình tổng hợp, tham mưu).

19. Cục Thống kê Thành phố

- Tham mưu UBND Thành phố xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế xã hội hàng năm và giai đoạn 2020-2025.

- Theo dõi, kiểm tra, tổng hợp tình hình thực hiện tiêu chí Thu nhập bình quân đầu người/năm ở các địa phương; tổ chức thực hiện các nội dung, nhiệm vụ theo chức năng của đơn vị; báo cáo định kỳ về UBND Thành phố (qua Cơ quan Thường trực Ban Chỉ đạo Chương trình tổng hợp, tham mưu).

20. Liên minh Hợp tác xã Thành phố

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan và UBND các quận, huyện, thị xã thực hiện đẩy mạnh phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã; triển khai công tác hỗ trợ phát triển hợp tác xã (hỗ trợ thành lập mới, củng cố HTX; đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý hợp tác xã; xúc tiến thương mại; xây dựng mô hình HTX gắn với chuỗi giá trị....).

- Theo dõi, kiểm tra, tổng hợp tình hình thực hiện tiêu chí Hình thức tổ chức sản xuất ở các địa phương; tổ chức thực hiện các nội dung, nhiệm vụ theo chức năng của đơn vị; báo cáo định kỳ về UBND Thành phố (qua Cơ quan Thường trực Ban Chỉ đạo Chương trình tổng hợp, tham mưu).

21. Đề nghị Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị xã hội Thành phố

- Căn cứ Chương trình số 04-CTr/TU ngày 17/3/2021 của Thành ủy, Kế hoạch của UBND Thành phố chủ động tổ chức thực hiện các nội dung, nhiệm vụ theo chức năng, nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị; tham gia vào một lĩnh vực cụ thể trong thực hiện Chương trình.

- Xây dựng và triển khai các chuyên đề, đề án, đề tài được phân công liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị trong thực hiện Chương trình.

- Tuyên truyền, vận động cán bộ, đoàn viên, hội viên, các tầng lớp Nhân dân

tích cực tham gia thực hiện Chương trình số 04-CTr/TU của Thành ủy, đồng thời tăng cường giám sát, phản biện xã hội.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Văn phòng Điều phối nông thôn mới Thành phố tổ chức thực hiện, tổng hợp, báo cáo kết quả lấy ý kiến sự hài lòng của người dân về kết quả xây dựng nông thôn mới theo quy định.

22. Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội Thành phố

- Phối hợp với các sở, ngành liên quan tham mưu UBND Thành phố trình HĐND Thành phố bổ sung nguồn vốn ủy thác đầu tư trong giai đoạn khoảng 2.000 tỷ đồng để cho vay với lãi suất ưu đãi đối với các cơ sở sản xuất kinh doanh, trang trại, người lao động thuộc lĩnh vực phát triển nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn Thành phố.

- Triển khai các chương trình tín dụng tại 100% xã thực hiện xây dựng nông thôn mới trên địa bàn, đảm bảo nguồn vốn tín dụng ưu đãi (Trung ương và địa phương) đáp ứng nhu cầu vốn vay của các đối tượng chính sách trên địa bàn.

- Tổng hợp, báo cáo theo định kỳ hoặc đột xuất về UBND Thành phố và Cơ quan Thường trực Ban Chỉ đạo Chương trình kết quả thực hiện tín dụng chính sách đối với lĩnh vực phát triển nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới trên địa bàn Thành phố.

23. Các cơ quan Thông tấn, Báo chí Thành phố

Báo Hà Nội Mới, Báo Kinh tế và Đô thị, Đài Phát thanh và Truyền hình Hà Nội, các cơ quan báo, đài Hà Nội: Căn cứ vào chức năng nhiệm vụ của đơn vị chủ động phối hợp với các sở, ngành và UBND các quận, huyện, thị xã tuyên truyền chủ trương chính sách của Trung ương, Thành phố và đưa tin những mô hình, tập thể, hộ gia đình, cá nhân điển hình tiên tiến để học tập nhân rộng.

24. Các Quận

- Trên cơ sở Kế hoạch của UBND Thành phố, căn cứ địa bàn huyện được phân công hỗ trợ của Ban Chỉ đạo Chương trình số 04-CTr/TU ngày 17/3/2021 của Thành ủy, thống nhất với các huyện được phân công những nội dung hỗ trợ cụ thể để chỉ đạo thực hiện hàng năm, 5 năm.

- Theo dõi, kiểm tra, tổng hợp tình hình thực hiện báo cáo định kỳ về UBND Thành phố (qua Cơ quan Thường trực Ban Chỉ đạo Chương trình tổng hợp, tham mưu).

25. Các huyện, thị xã

- Căn cứ Chương trình số 04-CTr/TU ngày 17/3/2021 của Thành ủy, Kế hoạch của UBND Thành phố, xây dựng kế hoạch cụ thể tổ chức triển khai thực hiện của cấp mình. Phân công cụ thể 01 đồng chí lãnh đạo UBND huyện, thị xã (Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch) trực tiếp, thường xuyên theo dõi, chỉ đạo.

- Cân đối bố trí số lượng cán bộ chuyên trách phù hợp, đáp ứng yêu cầu làm việc tại Văn phòng điều phối nông thôn mới của huyện, thị xã.

- Hàng năm chủ động xây dựng, bố trí ngân sách của huyện, thị xã để phục vụ công tác lãnh đạo, chỉ đạo của cấp huyện và hỗ trợ cấp xã thực hiện Kế hoạch đề ra, đồng thời huy động mọi nguồn lực tham gia xây dựng nông thôn mới. Tổng hợp nhu cầu vốn của địa phương gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính tổng hợp báo cáo UBND Thành phố. Xây dựng cơ chế huy động vốn để triển khai thực hiện Kế hoạch của địa phương.

- Tập trung chỉ đạo hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội của cấp huyện. Chỉ đạo đẩy nhanh tiến độ thực hiện các chương trình, đề án, dự án phát triển sản xuất, tăng thu nhập cho nông dân, xây dựng hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp, nông thôn đã được phê duyệt. Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các sở, ngành, đơn vị liên quan triển khai thực hiện hiệu quả Kế hoạch của UBND Thành phố.

- Xây dựng kế hoạch duy trì, phát triển nâng cao các tiêu chí nông thôn mới đối với địa phương đạt chuẩn nông thôn mới. Tổ chức thực hiện kế hoạch và tổng hợp báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch theo yêu cầu.

- Rà soát thực trạng các tiêu chí, chỉ tiêu của các xã để xây dựng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, xây dựng nông thôn mới bền vững; khuyến khích người dân tích cực tham gia cùng chính quyền trong xây dựng nông thôn mới.

- Thực hiện nghiêm túc chế độ thông tin báo cáo định kỳ, đột xuất về cơ quan Thường trực Ban Chỉ đạo Chương trình Thành phố để tổng hợp báo cáo cấp có thẩm quyền theo quy định. Trong quá trình triển khai thực hiện có khó khăn, vướng mắc vượt quá thẩm quyền, tổng hợp báo cáo UBND Thành phố (qua Cơ quan Thường trực Ban Chỉ đạo Chương trình tổng hợp, tham mưu).

26. Các xã

- Căn cứ Chương trình số 04-CTr/TU ngày 17/3/2021 của Thành ủy, Kế hoạch của UBND Thành phố và của huyện, thị xã, hàng năm chủ động huy động nguồn lực theo quy định để tổ chức thực hiện kế hoạch của xã.

- Tuyên truyền, vận động mọi tầng lớp Nhân dân tham gia phong trào toàn dân chung sức xây dựng nông thôn mới.

- Tập trung chỉ đạo hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội của xã. Chỉ đạo đẩy nhanh tiến độ thực hiện các chương trình, đề án, dự án phát triển sản xuất, tăng thu nhập cho nông dân, xây dựng hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp, nông thôn đã được phê duyệt.

- Xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện duy trì, phát triển nâng chất các tiêu chí nông thôn mới đã đạt và các tiêu chí chưa đạt đảm bảo mục tiêu, kế hoạch đề ra.

- Thực hiện nghiêm túc chế độ thông tin báo cáo định kỳ, đột xuất về Cơ quan Thường trực Ban Chỉ đạo Chương trình cấp huyện để tổng hợp báo cáo theo quy định.

Đẩy mạnh thực hiện hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới gắn với cơ cấu lại ngành nông nghiệp và phát triển kinh tế nông thôn, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nông dân là nhiệm vụ trọng tâm của các cấp ủy đảng, chính quyền các cấp, các ngành; UBND Thành phố yêu cầu các sở, ngành Thành phố, UBND các quận, huyện, thị xã và các đơn vị liên quan tập trung chỉ đạo thực hiện hiệu quả, phấn đấu hoàn thành các mục tiêu đề ra. Giao Cơ quan Thường trực (Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) tổng hợp chung tình hình thực hiện của các đơn vị và báo cáo UBND Thành phố theo quy định./.

Nơi nhận: *nl*

- Đ/c Bí thư Thành ủy;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Các đ/c Phó Bí thư Thành ủy;
- Thường trực HĐND Thành phố;
- Chủ tịch UBND Thành phố;
- Các đ/c Ủy viên BTV Thành ủy;
- Các PCT UBND Thành phố;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam Thành phố;
- Các ban đảng, Văn phòng Thành ủy;
- Các tổ chức chính trị - xã hội Thành phố;
- Các Ban HĐND Thành phố;
- VP Đoàn ĐBQH-HĐND TP;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể TP;
- Quận ủy, Thị ủy, Huyện ủy, UBND các quận, huyện, thị xã;
- Các cơ quan báo, đài Thành phố;
- VPUB: CVP, các PCVP, KT, ĐT, KGVX; NC, TH, TKBT;
- Lưu: VT, KT. *nl*

(để
báo
cáo)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN *nl*

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH *nl*



Quyên
Nguyễn Mạnh Quyền

43587 - 6



BHƯ 1. MỘT SỐ ĐỀ ÁN, KẾ HOẠCH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH 04-CTr/TU CỦA THÀNH ỦY HÀ NỘI
(Kèm theo Kế hoạch số 227 /KH-UBND ngày 11 /10/2021 của UBND Thành phố)

TT	Tên Đề án/Kế hoạch	Đơn vị thực hiện	Đơn vị phối hợp	Thời gian hoàn thành
1	Kế hoạch củng cố, kiện toàn Hợp tác xã nông nghiệp trên địa bàn thành phố Hà Nội giai đoạn 2021-2025, định hướng đến 2030	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Sở Kế hoạch và Đầu tư, Liên minh HTX Thành phố và các sở, ngành liên quan; UBND các huyện, thị xã	2021
2	Kế hoạch phát triển kinh tế trang trại bền vững trên địa bàn thành phố Hà Nội giai đoạn 2021-2025	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các sở, ngành liên quan; UBND các huyện, thị xã	2022
3	Kế hoạch phát triển nông nghiệp theo chuỗi trên địa bàn Thành phố giai đoạn 2021-2025, định hướng đến 2030	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các sở, ngành liên quan; UBND các huyện, thị xã	2021
4	Kế hoạch bảo tồn, phát triển làng nghề, ngành nghề nông thôn trên địa bàn thành phố Hà Nội giai đoạn 2021-2025	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Sở Công Thương, các sở, ngành liên quan; UBND các huyện, thị xã	2021
5	Đề án Quy hoạch phát triển làng nghề Hà Nội giai đoạn 2021-2030, định hướng đến 2040	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Sở Quy hoạch Kiến trúc, Sở Công Thương, các sở, ngành liên quan; UBND các huyện, thị xã	2021
6	Kế hoạch phát triển cơ giới hóa trong sản xuất nông nghiệp giai đoạn 2021-2025	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các sở, ngành liên quan; UBND các huyện, thị xã	2021

TT	Tên Đề án/Kế hoạch	Đơn vị thực hiện	Đơn vị phối hợp	Thời gian hoàn thành
7	Kế hoạch Phát triển kinh tế du lịch nông nghiệp, nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới trên địa bàn thành phố Hà Nội giai đoạn 2021-2025.	Sở Du lịch	Các sở, ngành liên quan; UBND các huyện, thị xã	2021
8	Kế hoạch thực hiện Chương trình Mỗi xã một sản phẩm thành phố Hà Nội giai đoạn 2021-2025	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các sở, ngành liên quan; UBND các quận, huyện, thị xã	2021
9	Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp trên địa bàn thành phố Hà Nội giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các sở, ngành liên quan; UBND các huyện, thị xã	2021
10	Kế hoạch quản lý, đầu tư, cải tạo phát triển hệ thống chợ trên địa bàn thành phố Hà Nội giai đoạn 2021-2025	Sở Công Thương	Các sở, ngành liên quan; UBND các huyện, thị xã	2021
11	Kế hoạch Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số miền núi của Thủ đô Hà Nội giai đoạn 2021-2025	Ban Dân tộc	Các sở, ngành liên quan; UBND các huyện, thị xã	2021
12	Kế hoạch triển khai thực hiện Đề án của Chính phủ về nâng cao chất lượng hiệu quả thực hiện tiêu chí an ninh trật tự trong xây dựng nông thôn mới	Công an Thành phố	Sở Nông nghiệp và PTNT, các sở, ngành liên quan; UBND các huyện, thị xã	2021
13	Đề án nâng cao vai trò của Hội nông dân các cấp trong xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	Hội Nông dân Thành phố	Sở Nông nghiệp và PTNT, các sở, ngành liên quan; UBND các huyện, thị xã	2021
14	Đề án nâng cao hiệu quả hoạt động của các Hợp tác xã giai đoạn 2021-2025	Liên minh HTX Thành phố	Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Nông nghiệp và PTNT, các sở, ngành liên quan; UBND các huyện, thị xã	2021

TT	Tên Đề án/Kế hoạch	Đơn vị thực hiện	Đơn vị phối hợp	Thời gian hoàn thành
15	Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo đến năm 2025	Sở Lao động Thương binh và Xã Hội	Các sở, ngành liên quan; UBND các huyện, thị xã	2021
16	Kế hoạch thực hiện chương trình chiến lược Quốc gia bình đẳng giới giai đoạn 2021-2030	Sở Lao động Thương binh và Xã Hội	Các sở, ngành liên quan; UBND các huyện, thị xã	2021
17	Đề án đẩy mạnh vai trò của Hội phụ nữ các cấp trong xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh giai đoạn 2021-2025	Hội Phụ nữ Thành phố	Sở Nông nghiệp và PTNT, các sở, ngành liên quan; UBND các huyện, thị xã	2021
18	Kế hoạch Tuổi trẻ Thủ đô chung tay tham gia xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh; đảm bảo trật tự an toàn giao thông; bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu; đảm bảo an sinh xã hội trên địa bàn Thành phố, giai đoạn 2021-2025	Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh thành phố Hà Nội	Sở Nông nghiệp và PTNT, các sở, ngành liên quan; UBND các huyện, thị xã	2021
19	Kế hoạch thúc đẩy tái sử dụng, tái chế biến chất thải hữu cơ, phế phụ phẩm nông nghiệp thành nguyên liệu, nhiên liệu và các sản phẩm thân thiện với môi trường gắn kết chuỗi giá trị nông sản hữu cơ trên địa bàn thành phố Hà Nội giai đoạn 2021-2025	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Sở Tài nguyên và Môi trường; các sở, ngành liên quan; UBND các huyện, thị xã	2021
20	Kế hoạch phát triển hạ tầng Bưu chính - Viễn thông phục vụ Chương trình chuyển đổi số thành phố Hà Nội đến năm 2025, định hướng đến năm 2030	Sở Thông tin và Truyền thông	các sở, ngành liên quan; UBND các huyện, thị xã	2021
21	Kế hoạch ứng dụng công nghệ nông nghiệp 4.0 cho sản phẩm nông nghiệp có nguồn gốc thực vật trên địa bàn thành phố Hà Nội giai đoạn 2021-2025.	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Sở Thông tin và Truyền thông; các sở, ngành liên quan; UBND các huyện, thị xã	2021


BIỂU 2. MỤC TIÊU XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2021-2025
(Kèm theo Kế hoạch số 227 /KH-UBND ngày 11 / 10 /2021 của UBND Thành phố Hà Nội)

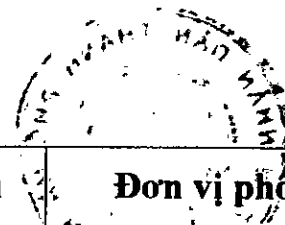
TT	Huyện	Tổng số xã	Xã đạt chuẩn NTM năm 2021	CHỈ TIÊU CHƯƠNG TRÌNH						CHỈ TIÊU PHÂN ĐẦU				
				Nông thôn mới nâng cao		Nông thôn mới kiểu mẫu		Huyện đạt chuẩn		Nông thôn mới nâng cao		Nông thôn mới kiểu mẫu		Huyện đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao
				Số xã	Tỷ lệ (%)	Số xã	Tỷ lệ (%)	Nông thôn mới	Nông thôn mới nâng cao	Số xã	Tỷ lệ (%)	Số xã	Tỷ lệ (%)	
1	Ba Vì	30	9	5	16,7	2	6,7	x		10	33,3	5	16,7	
2	Hoài Đức	19		8	42,1	5	26,3		x	19	100	10	52,6	x
3	TX Sơn Tây	6		4	66,7	2	33,3			6	100	3	50	
4	Phúc Thọ	20		8	40	4	20			15	75	8	40	x
5	Mê Linh	16		8	50	4	25	x		12	75	8	50	
6	Gia Lâm	20		12	60	5	25		x	20	100	10	50	x
7	Thạch Thất	21		10	47,6	5	23,8			15	71,4	10	47,6	
8	Chương Mỹ	30		8	26,7	4	13,3	x		15	50	8	26,7	
9	Thanh Oai	20		10	50	4	20			20	100	8	40	x
10	Ứng Hòa	28		6	21,4	4	14,3	x		15	53,6	8	28,6	
11	Mỹ Đức	21	5	6	28,6	3	14,3	x		10	47,6	5	23,8	
12	Quốc Oai	20		8	40	5	25			20	100	10	50	x
13	Thanh Trì	15		10	66,7	5	33,3		x	15	100	10	66,7	x
14	Phú Xuyên	25		10	40	5	20	x		18	72	10	40	

TT	Huyện	Tổng số xã	CHỈ TIÊU CHƯƠNG TRÌNH						CHỈ TIÊU PHÂN ĐẦU					
			Xã đạt chuẩn NTM năm 2021	Nông thôn mới nâng cao		Nông thôn mới kiểu mẫu		Huyện đạt chuẩn		Nông thôn mới nâng cao		Nông thôn mới kiểu mẫu		Huyện đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao
				Số xã	Tỷ lệ (%)	Số xã	Tỷ lệ (%)	Nông thôn mới	Nông thôn mới nâng cao	Số xã	Tỷ lệ (%)	Số xã	Tỷ lệ (%)	
15	Thường Tín	28		10	35,7	6	21,4			23	82,1	12	42,9	
16	Đan Phượng	15		15	100	7	46,7		x	15	100	15	100	x
17	Sóc Sơn	25		6	24	4	16			20	80	10	40	
18	Đông Anh	23		12	52,2	6	26,1		x	23	100	12	52,2	x
Tổng số		382	14	156	40,8	80	20,9	6	5	291	76,2	162	42,4	8

**BIỂU 3. MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH 04 CỦA THÀNH ỦY GIAI ĐOẠN 2021-2025**

(Kiểm theo Kế hoạch số 227 /KH-UBND ngày 11 / 10 /2021 của UBND Thành phố)

TT	Nhiệm vụ	Chỉ tiêu	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
1	Thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới	Đạt	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới	Các sở, ban, ngành Thành phố; UBND các quận, huyện, thị xã
2	Huyện đạt chuẩn nông thôn mới	100%		
3	Xã đạt chuẩn nông thôn mới	100%		
4	Huyện đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	20%		
5	Xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	40%		
6	Xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu	20%		
7	Tăng trưởng sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản hàng năm	2,5-3,0%		
8	Cơ cấu lại ngành nông nghiệp	Đạt		
9	Tỷ lệ diện tích sản xuất nông nghiệp được tưới tiêu chủ động	100%		
10	Độ che phủ rừng	6,2%		
11	Tỷ lệ cây xanh	8-10m ² /người		
12	Giá trị sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	> 70%		
13	Đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP	2.000 sản phẩm		



TT	Nhiệm vụ	Chỉ tiêu	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
14	HTX hoạt động hiệu quả	$\geq 80\%$	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Liên minh HTX Thành phố, UBND các huyện, thị xã.
15	Thu nhập của nông dân khu vực nông thôn	80 triệu đồng/người/năm	Cục Thống kê Thành phố	UBND các huyện, thị xã
16	Tỷ lệ lao động có việc làm thường xuyên	$\geq 95\%$	Sở Lao động Thương binh và Xã Hội	Các sở, ban, ngành Thành phố; UBND các huyện, thị xã
17	Cơ bản không còn hộ nghèo theo tiêu chuẩn của Thành phố	Đạt		
18	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	75-80%		
19	Tỷ lệ lao động có bằng cấp, chứng chỉ	55-60%		
20	Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế ở các huyện, thị xã	$\geq 95\%$	Sở Y tế	UBND các huyện, thị xã
21	Duy trì xã đạt Tiêu chí quốc gia về Y tế	100%		
22	Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường	100%		
23	Tỷ lệ thôn, làng được công nhận và giữ vững danh hiệu Thôn, Làng văn hóa	65%	Sở Văn hóa và Thể thao	UBND các huyện, thị xã
24	Gia đình được công nhận và giữ vững danh hiệu Gia đình văn hóa	86-88%		
25	Số thôn có nhà văn hóa - khu thể thao thôn	100%		
26	Tỷ lệ trường công lập (Mầm non, Tiểu học, Trung học cơ sở, Trung học phổ thông) đạt chuẩn quốc gia	80-85%	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở Kế hoạch và Đầu tư, UBND các huyện, thị xã

TT	Nhiệm vụ	Chỉ tiêu	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
27	Tỷ lệ xã có điểm phục vụ bưu chính có người phục vụ.	100%	Sở Thông tin và Truyền thông	UBND các huyện, thị xã
28	Tỷ lệ hộ gia đình có sử dụng ít nhất 01 điện thoại thông minh (Smartphone).	≥ 95%		
29	Tỷ lệ các thôn được phủ sóng di động mạng 3G/4G/5G hoặc Internet băng rộng.	100%		
30	Tỷ lệ hộ dân được cung cấp nước sạch	100%	Sở Xây dựng	UBND các huyện, thị xã
31	Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt nông thôn theo quy chuẩn	100%		
32	Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý	100%	Sở Tài nguyên và Môi trường	UBND các huyện, thị xã
33	Tỷ lệ cụm công nghiệp, cụm công nghiệp làng nghề (đang hoạt động và xây dựng mới) có trạm xử lý nước thải	100%	Sở Công Thương	Sở Xây dựng, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và UBND các huyện, thị xã
34	Xây dựng ít nhất 01 trung tâm thiết kế sáng tạo, giới thiệu, quảng bá và bán sản phẩm OCOP, làng nghề gắn với du lịch tại các huyện, thị xã.	Đạt		
35	Phát triển các điểm giới thiệu và bán sản phẩm OCOP	Đạt		
36	Thành phố công nhận trên 50 làng nghề, nghề truyền thống; có ít nhất 100 làng nghề, nghề truyền thống được hỗ trợ xây dựng thương hiệu và xác nhận quyền sở hữu nhãn hiệu tập thể, 100% làng nghề, làng nghề truyền thống được công nhận thuộc danh mục được đánh giá tác động môi trường.	Đạt	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới	Các sở, ban, ngành Thành phố; UBND các quận, huyện, thị xã
37	Triển khai Đề án “Trung tâm thiết kế sáng tạo và giới thiệu, quảng bá sản phẩm OCOP gắn với du lịch sinh thái của quốc gia tại Hà Nội”.	Đạt		


BIỂU 04: CHỈ TIÊU PHÂN KỲ HÀNG NĂM KẾ HOẠCH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH SỐ 04-CTR/TU CỦA THÀNH ỦY
(Kèm theo Kế hoạch số 227 /KH-UBND ngày 11 / 10 /2021 của UBND Thành phố Hà Nội)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
I	Xây dựng nông thôn mới						
1	Xã đạt chuẩn NTM	xã	382				
2	Xã đạt chuẩn NTM nâng cao (lũy kế)	xã	49	74	100	125	156
3	Xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu (lũy kế)	xã	5	20	40	60	80
4	Huyện đạt chuẩn NTM (lũy kế)	huyện	16	18			
5	Huyện đạt chuẩn NTM nâng cao (lũy kế)	huyện	1		2	3	5
II	Cơ cấu lại ngành nông nghiệp và Phát triển kinh tế nông thôn						
1	Tăng trưởng sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	2,5-3	2,5-3	2,5-3	2,5-3	2,5-3
2	Giá trị sản phẩm nông nghiệp ứng dụng CNC	%	45	50	55	60	70
3	Diện tích trồng lúa	ha		155.000	150.000	145.000	140.000
4	Diện tích trồng rau, đậu	ha	32.000	33.000	35.000	36.500	38.000
5	Diện tích trồng cây ăn quả	ha	19.390	20.662	23.206	24.478	25.750
6	Diện tích trồng hoa, cây cảnh	ha	7.200	7.400	7.600	7.800	9.000
7	Diện tích chè	ha	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500
8	Số lượng đàn bò. Trong đó:	nghìn con	130	135	143	145	150
9	Số lượng đàn lợn. Trong đó	Triệu con	1,5	1,8	1,9	1,9	2,0
10	Số lượng gia cầm. Trong đó:	Triệu con	39	40	40	40	36-38
	- Gà	Triệu con	29	30	30	30	28-30
	- Vịt, ngan, ngỗng và gia cầm khác	Triệu con	10	10	10	10	10
11	Diện tích nuôi trồng thủy sản	ha	24.000	24.200	24.500	24.700	25.000

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
12	Độ che phủ rừng	%	5,72	5,75	5,8	6	6,2
13	Tỷ lệ cây xanh	m ² / người	4	5	6	7	8-10
14	Sản phẩm được đánh giá, phân hạng OCOP (lũy kế)	sản phẩm	400	800	1.200	1.600	2.000
15	Xây dựng "Trung tâm thiết kế, sáng tạo, giới thiệu, quảng bá và bán sản phẩm OCOP, làng nghề gắn với du lịch"	trung tâm	1	3	4	5	5
16	Làng nghề, làng có nghề được công nhận	làng	10	10	10	10	10
17	Làng nghề, nghề truyền thống được hỗ trợ xây dựng thương hiệu và xác nhận quyền sở hữu nhãn hiệu tập thể	làng	20	20	20	20	20
18	Làng nghề, làng nghề truyền thống được công nhận thuộc danh mục được đánh giá tác động môi trường	%	20	40	60	80	100
19	HTX hoạt động có hiệu quả	%	60	65	70	75	80
III	Nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nông dân						
1	Thu nhập của nông dân khu vực nông thôn	triệu đồng /người/năm	60	65	70	75	80
2	Tỷ lệ lao động có việc làm thường xuyên	%	95	95	95	95	95-97
3	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	71,5	72,5	73,5	74,5	75-80
4	Tỷ lệ lao động có bằng cấp, chứng chỉ	%	50,5	51,5	52,5	53,5	55-60
5	Tỷ lệ hộ nghèo	%					cơ bản không còn hộ nghèo
6	Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế (lũy kế)	%	91	92	93	94	95
7	Tỷ lệ thôn, làng được công nhận và giữ vững danh hiệu thôn, làng văn hóa	%	62	63	64	64,5	65

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
8	Tỷ lệ Gia đình được công nhận và giữ vững danh hiệu gia đình văn hóa	%	88	88	88	88	88
9	Tỷ lệ nhà văn hóa, khu thể thao thôn đạt chuẩn	%	92	95	100	100	100
10	Tỷ lệ trường công lập (mầm non, tiểu học, THCS, THPT) được công nhận đạt chuẩn quốc gia	%	77	79	81	83	85
11	Tỷ lệ xã có điểm phục vụ bưu chính có người phục vụ	%	93	95	97	99	100
12	Tỷ lệ hộ gia đình có sử dụng ít nhất 01 điện thoại thông minh	%	75	80	85	90	95
13	Tỷ lệ các thôn được phủ sóng di động 3G/4G/5G hoặc internet băng rộng	%	80	85	90	95	100
14	Tỷ lệ hộ dân được cung cấp nước sạch	%	85	85	90	95	100
15	Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt nông thôn theo quy chuẩn	%	96	97	98	99	100
16	Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý	%	99,5	99,5	100	100	100
17	Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường	%	100	100	100	100	100
18	Tỷ lệ cụm công nghiệp, cụm công nghiệp làng nghề (đang hoạt động và xây dựng mới) có trạm xử lý nước thải	%	52,5	62	77	92	100

Số TT	Tên huyện	Tổng số xã	Bình quân vốn huy động/xã	Tổng cộng (A+B)	I. Nguồn vốn NSNN			II. Nguồn vốn ngoài NSNN				
					Tổng cộng vốn NSNN	1. Ngân sách Thành phố	2. Ngân sách huyện	3. Ngân sách xã	Tổng cộng vốn ngoài NSNN	1. Vốn doanh nghiệp, HTX...	2. Vốn huy động, đóng góp của nhân dân	3. Các nguồn vốn khác
-	Xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu	7	200.000	1.400.000	1.225.000	470.400	700.000	54.600	175.000	70.000	70.000	35.000
-	Các xã còn lại	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0
+	Huyện đạt chuẩn NTM nâng cao	1	250.000	250.000	218.750	84.000	125.000	9.750	31.250	12.500	12.500	6.250
5	Đông Anh	23		6.100.000	5.337.500	2.049.600	3.050.000	237.900	762.500	305.000	305.000	152.500
-	Xã đạt chuẩn NTM nâng cao	12	250.000	3.000.000	2.625.000	1.008.000	1.500.000	117.000	375.000	150.000	150.000	75.000
-	Xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu	6	200.000	1.200.000	1.050.000	403.200	600.000	46.800	150.000	60.000	60.000	30.000
-	Các xã còn lại	11	150.000	1.650.000	1.443.750	554.400	825.000	64.350	206.250	82.500	82.500	41.250
+	Huyện đạt chuẩn NTM nâng cao	1	250.000	250.000	218.750	84.000	125.000	9.750	31.250	12.500	12.500	6.250
6	Gia Lâm	20		4.450.000	3.893.750	1.495.200	2.225.000	173.550	556.250	222.500	222.500	111.250
-	Xã đạt chuẩn NTM nâng cao	12	250.000	2.000.000	1.750.000	672.000	1.000.000	78.000	250.000	100.000	100.000	50.000
	<i>Giai đoạn 2016-2020</i>	4										
	<i>Giai đoạn 2021-2025</i>	8	250.000	2.000.000	1.750.000	672.000	1.000.000	78.000	250.000	100.000	100.000	50.000
-	Xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu	5	200.000	1.000.000	875.000	336.000	500.000	39.000	125.000	50.000	50.000	25.000
-	Các xã còn lại	8	150.000	1.200.000	1.050.000	403.200	600.000	46.800	150.000	60.000	60.000	30.000
+	Huyện đạt chuẩn NTM nâng cao	1	250.000	250.000	218.750	84.000	125.000	9.750	31.250	12.500	12.500	6.250
7	Hoài Đức	19		4.650.000	4.068.750	1.562.400	2.325.000	181.350	581.250	232.500	232.500	116.250
-	Xã đạt chuẩn NTM nâng cao	8	250.000	1.750.000	1.531.250	588.000	875.000	68.250	218.750	87.500	87.500	43.750
	<i>Giai đoạn 2016-2020</i>	1										
	<i>Giai đoạn 2021-2025</i>	7	250.000	1.750.000	1.531.250	588.000	875.000	68.250	218.750	87.500	87.500	43.750
-	Xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu	5	200.000	1.000.000	875.000	336.000	500.000	39.000	125.000	50.000	50.000	25.000
-	Các xã còn lại	11	150.000	1.650.000	1.443.750	554.400	825.000	64.350	206.250	82.500	82.500	41.250
+	Huyện đạt chuẩn NTM nâng cao	1	250.000	250.000	218.750	84.000	125.000	9.750	31.250	12.500	12.500	6.250
8	Mê Linh	16		3.285.000	2.874.375	1.103.760	1.642.500	128.115	410.625	164.250	164.250	82.125
-	Xã đạt chuẩn NTM nâng cao	8	200.000	1.600.000	1.400.000	537.600	800.000	62.400	200.000	80.000	80.000	40.000
-	Xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu	4	160.000	640.000	560.000	215.040	320.000	24.960	80.000	32.000	32.000	16.000

Số TT	Tên huyện	Tổng số xã	Bình quân vốn huy động/xã	Tổng cộng (A+B)	I. Nguồn vốn NSNN			II. Nguồn vốn ngoài NSNN				
					Tổng cộng vốn NSNN	1. Ngân sách Thành phố	2. Ngân sách huyện	3. Ngân sách xã	Tổng cộng vốn ngoài NSNN	1. Vốn doanh nghiệp, HTX...	2. Vốn huy động, đóng góp của nhân dân	3. Các nguồn vốn khác
-	Các xã còn lại	8	120.000	960.000	840.000	322.560	480.000	37.440	120.000	48.000	48.000	24.000
+	Xây dựng huyện NTM nâng cao	1	85.000	85.000	74.375	28.560	42.500	3.315	10.625	4.250	4.250	2.125
9	Mỹ Đức	21		3.630.000	3.176.250	1.219.680	1.815.000	141.570	453.750	181.500	181.500	90.750
-	Xã đạt chuẩn NTM nâng cao	6	200.000	1.200.000	1.050.000	403.200	600.000	46.800	150.000	60.000	60.000	30.000
-	Xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu	3	160.000	480.000	420.000	161.280	240.000	18.720	60.000	24.000	24.000	12.000
-	Các xã còn lại	15	120.000	1.800.000	1.575.000	604.800	900.000	70.200	225.000	90.000	90.000	45.000
+	Huyện đạt chuẩn NTM	1	150.000	150.000	131.250	50.400	75.000	5.850	18.750	7.500	7.500	3.750
10	Phú Xuyên	25		4.685.000	4.099.375	1.574.160	2.342.500	182.715	585.625	234.250	234.250	117.125
-	Xã đạt chuẩn NTM nâng cao	10	200.000	2.000.000	1.750.000	672.000	1.000.000	78.000	250.000	100.000	100.000	50.000
-	Xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu	5	160.000	800.000	700.000	268.800	400.000	31.200	100.000	40.000	40.000	20.000
-	Các xã còn lại	15	120.000	1.800.000	1.575.000	604.800	900.000	70.200	225.000	90.000	90.000	45.000
+	Xây dựng huyện NTM nâng cao	1	85.000	85.000	74.375	28.560	42.500	3.315	10.625	4.250	4.250	2.125
11	Phúc Thọ	20		3.765.000	3.294.375	1.265.040	1.882.500	146.835	470.625	188.250	188.250	94.125
-	Xã đạt chuẩn NTM nâng cao	8	200.000	1.600.000	1.400.000	537.600	800.000	62.400	200.000	80.000	80.000	40.000
-	Xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu	4	160.000	640.000	560.000	215.040	320.000	24.960	80.000	32.000	32.000	16.000
-	Các xã còn lại	12	120.000	1.440.000	1.260.000	483.840	720.000	56.160	180.000	72.000	72.000	36.000
+	Xây dựng huyện NTM nâng cao	1	85.000	85.000	74.375	28.560	42.500	3.315	10.625	4.250	4.250	2.125
12	Quốc Oai	20		3.925.000	3.434.375	1.318.800	1.962.500	153.075	490.625	196.250	196.250	98.125
-	Xã đạt chuẩn NTM nâng cao	8	200.000	1.600.000	1.400.000	537.600	800.000	62.400	200.000	80.000	80.000	40.000
-	Xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu	5	160.000	800.000	700.000	268.800	400.000	31.200	100.000	40.000	40.000	20.000
-	Các xã còn lại	12	120.000	1.440.000	1.260.000	483.840	720.000	56.160	180.000	72.000	72.000	36.000
+	Xây dựng huyện NTM nâng cao	1	85.000	85.000	74.375	28.560	42.500	3.315	10.625	4.250	4.250	2.125
13	Sóc Sơn	25		4.205.000	3.679.375	1.412.880	2.102.500	163.995	525.625	210.250	210.250	105.125
-	Xã đạt chuẩn NTM nâng cao	6	200.000	1.200.000	1.050.000	403.200	600.000	46.800	150.000	60.000	60.000	30.000
-	Xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu	4	160.000	640.000	560.000	215.040	320.000	24.960	80.000	32.000	32.000	16.000

Số TT	Tên huyện	Tổng số xã	Bình quân vốn huy động/xã	Tổng cộng (A+B)	I. Nguồn vốn NSNN			II. Nguồn vốn ngoài NSNN				
					Tổng cộng vốn NSNN	1. Ngân sách Thành phố	2. Ngân sách huyện	3. Ngân sách xã	Tổng cộng vốn ngoài NSNN	1. Vốn doanh nghiệp, HTX...	2. Vốn huy động, đóng góp của nhân dân	3. Các nguồn vốn khác
-	Các xã còn lại	19	120.000	2.280.000	1.995.000	766.080	1.140.000	88.920	285.000	114.000	114.000	57.000
+	Xây dựng huyện NTM nâng cao	1	85.000	85.000	74.375	28.560	42.500	3.315	10.625	4.250	4.250	2.125
14	Thạch Thất	21		4.005.000	3.504.375	1.345.680	2.002.500	156.195	500.625	200.250	200.250	100.125
-	Xã đạt chuẩn NTM nâng cao	10	200.000	1.800.000	1.575.000	604.800	900.000	70.200	225.000	90.000	90.000	45.000
	<i>Giai đoạn 2016-2020</i>	<i>1</i>										
	<i>Giai đoạn 2021-2025</i>	<i>9</i>	<i>200.000</i>	<i>1.800.000</i>	<i>1.575.000</i>	<i>604.800</i>	<i>900.000</i>	<i>70.200</i>	<i>225.000</i>	<i>90.000</i>	<i>90.000</i>	<i>45.000</i>
-	Xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu	5	160.000	800.000	700.000	268.800	400.000	31.200	100.000	40.000	40.000	20.000
-	Các xã còn lại	11	120.000	1.320.000	1.155.000	443.520	660.000	51.480	165.000	66.000	66.000	33.000
+	Xây dựng huyện NTM nâng cao	1	85.000	85.000	74.375	28.560	42.500	3.315	10.625	4.250	4.250	2.125
15	Thanh Oai	20		3.525.000	3.084.375	1.184.400	1.762.500	137.475	440.625	176.250	176.250	88.125
-	Xã đạt chuẩn NTM nâng cao	10	200.000	1.600.000	1.400.000	537.600	800.000	62.400	200.000	80.000	80.000	40.000
	<i>Giai đoạn 2016-2020</i>	<i>2</i>										
	<i>Giai đoạn 2021-2025</i>	<i>8</i>	<i>200.000</i>	<i>1.600.000</i>	<i>1.400.000</i>	<i>537.600</i>	<i>800.000</i>	<i>62.400</i>	<i>200.000</i>	<i>80.000</i>	<i>80.000</i>	<i>40.000</i>
-	Xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu	4	160.000	640.000	560.000	215.040	320.000	24.960	80.000	32.000	32.000	16.000
-	Các xã còn lại	10	120.000	1.200.000	1.050.000	403.200	600.000	46.800	150.000	60.000	60.000	30.000
+	Xây dựng huyện NTM nâng cao	1	85.000	85.000	74.375	28.560	42.500	3.315	10.625	4.250	4.250	2.125
16	Thanh Trì	15		4.500.000	3.937.500	1.512.000	2.250.000	175.500	562.500	225.000	225.000	112.500
-	Xã đạt chuẩn NTM nâng cao	10	250.000	2.500.000	2.187.500	840.000	1.250.000	97.500	312.500	125.000	125.000	62.500
-	Xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu	5	200.000	1.000.000	875.000	336.000	500.000	39.000	125.000	50.000	50.000	25.000
-	Các xã còn lại	5	150.000	750.000	656.250	252.000	375.000	29.250	93.750	37.500	37.500	18.750
+	Huyện đạt chuẩn NTM nâng cao	1	250.000	250.000	218.750	84.000	125.000	9.750	31.250	12.500	12.500	6.250
17	Thường Tín	28		4.205.000	3.679.375	1.412.880	2.102.500	163.995	525.625	210.250	210.250	105.125
-	Xã đạt chuẩn NTM nâng cao	10	200.000	1.000.000	875.000	336.000	500.000	39.000	125.000	50.000	50.000	25.000
	<i>Giai đoạn 2016-2020</i>	<i>5</i>										
	<i>Giai đoạn 2021-2025</i>	<i>5</i>	<i>200.000</i>	<i>1.000.000</i>	<i>875.000</i>	<i>336.000</i>	<i>500.000</i>	<i>39.000</i>	<i>125.000</i>	<i>50.000</i>	<i>50.000</i>	<i>25.000</i>

Số TT	Tên huyện	Tổng số xã	Bình quân vốn huy động/xã	Tổng cộng (A+B)	I. Nguồn vốn NSNN			II. Nguồn vốn ngoài NSNN				
					Tổng cộng vốn NSNN	1. Ngân sách Thành phố	2. Ngân sách huyện	3. Ngân sách xã	Tổng cộng vốn ngoài NSNN	1. Vốn doanh nghiệp, HTX...	2. Vốn huy động, đóng góp của nhân dân	3. Các nguồn vốn khác
-	Xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu	6	160.000	960.000	840.000	322.560	480.000	37.440	120.000	48.000	48.000	24.000
-	Các xã còn lại	18	120.000	2.160.000	1.890.000	725.760	1.080.000	84.240	270.000	108.000	108.000	54.000
+	Xây dựng huyện NTM nâng cao	1	85.000	85.000	74.375	28.560	42.500	3.315	10.625	4.250	4.250	2.125
18	Ứng Hòa	28		4.565.000	3.994.375	1.533.840	2.282.500	178.035	570.625	228.250	228.250	114.125
-	Xã đạt chuẩn NTM nâng cao	6	200.000	1.200.000	1.050.000	403.200	600.000	46.800	150.000	60.000	60.000	30.000
-	Xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu	4	160.000	640.000	560.000	215.040	320.000	24.960	80.000	32.000	32.000	16.000
-	Các xã còn lại	22	120.000	2.640.000	2.310.000	887.040	1.320.000	102.960	330.000	132.000	132.000	66.000
+	Xây dựng huyện NTM nâng cao	1	85.000	85.000	74.375	28.560	42.500	3.315	10.625	4.250	4.250	2.125
Tổng nhu cầu vốn giai đoạn 2021-2025				71.830.000	62.850.000	24.130.000	35.913.000	2.807.000	8.980.000	3.590.000	3.590.000	1.800.000
I	Xã nông thôn mới	382	181.518	69.340.000	60.672.500	23.298.240	34.670.000	2.710.260	8.667.500	3.467.000	3.467.000	1.733.500
1	Xã đạt chuẩn NTM nâng cao	156	214.567	27.250.000	23.843.750	9.156.000	13.625.000	1.062.750	3.406.250	1.362.500	1.362.500	681.250
	<i>Giai đoạn 2016-2020</i>	29										
	<i>Giai đoạn 2021-2025</i>	127	214.567	27.250.000	23.843.750	9.156.000	13.625.000	1.062.750	3.406.250	1.362.500	1.362.500	681.250
2	Xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu	80	174.000	13.920.000	12.180.000	4.677.120	6.960.000	542.880	1.740.000	696.000	696.000	348.000
3	Các xã còn lại	226	124.646	28.170.000	24.648.750	9.465.120	14.085.000	1.098.630	3.521.250	1.408.500	1.408.500	704.250
II	Huyện nông thôn mới	18	138.056	2.485.000	2.174.375	834.960	1.242.500	96.915	310.625	124.250	124.250	62.125
1	Huyện đạt chuẩn NTM nâng cao	5	250.000	1.250.000	1.093.750	420.000	625.000	48.750	156.250	62.500	62.500	31.250
2	Huyện đạt chuẩn NTM	2	150.000	300.000	262.500	100.800	150.000	11.700	37.500	15.000	15.000	7.500
3	Xây dựng huyện NTM nâng cao	11	85.000	935.000	818.125	314.160	467.500	36.465	116.875	46.750	46.750	23.375
Tỷ trọng so tổng mức đầu tư (%)				100	87,5	33,6	50,0	3,9	12,5	5,0	5,0	2,5

BIỂU 5.2. TỔNG HỢP ĐẦU TƯ NÔNG NGHIỆP NÔNG THÔN GIAI ĐOẠN 2021-2025(Kèm theo Kế hoạch số **227** KH-UBND ngày **14** /2021 của UBND thành phố Hà Nội)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Lĩnh vực	Tổng	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
I	Khái toán kinh phí đầu tư các công trình hạ tầng trên địa bàn các huyện, thị xã	20.850.000	3.753.000	3.961.500	4.170.000	4.378.500	4.587.000
1	Giao thông	10.425.000	1.876.500	1.980.750	2.085.000	2.189.250	2.293.500
2	Thủy lợi - đê điều	3.710.800	667.944	705.052	742.160	779.268	816.376
3	Giáo dục, đào tạo	1.129.000	203.220	214.510	225.800	237.090	248.380
4	Văn hoá	504.000	90.720	95.760	100.800	105.840	110.880
5	Y tế	1.111.000	199.980	211.090	222.200	233.310	244.420
6	Môi trường	2.423.300	436.194	460.427	484.660	508.893	533.126
7	Nông nghiệp	209.000	37.620	39.710	41.800	43.890	45.980
8	Lĩnh vực khác	1.337.900	240.822	254.201	267.580	280.959	294.338
II	Khái toán kinh phí đầu tư xây dựng nông thôn mới tại các huyện, thị xã	71.830.000	13.290.000	13.690.000	14.280.000	14.950.000	15.620.000
1	Sơn Tây	1.245.000	224.100	236.550	249.000	261.450	273.900
2	Ba Vì	4.470.000	1.162.800	894.000	804.600	804.600	804.000
3	Chương Mỹ	4.965.000	893.700	943.350	993.000	1.042.650	1.092.300
4	Đan Phượng	1.650.000	297.000	313.500	330.000	346.500	363.000
5	Đông Anh	6.100.000	1.098.000	1.159.000	1.220.000	1.281.000	1.342.000
6	Gia Lâm	4.450.000	801.000	845.500	890.000	934.500	979.000
7	Hoài Đức	4.650.000	837.000	883.500	930.000	976.500	1.023.000
8	Mê Linh	3.285.000	591.300	624.150	657.000	689.850	722.700
9	Mỹ Đức	3.630.000	653.400	689.700	726.000	762.300	798.600
10	Phú Xuyên	4.685.000	843.300	890.150	937.000	983.850	1.030.700
11	Phúc Thọ	3.765.000	677.700	715.350	753.000	790.650	828.300
12	Quốc Oai	3.925.000	706.500	745.750	785.000	824.250	863.500
13	Sóc Sơn	4.205.000	756.900	798.950	841.000	883.050	925.100
14	Thạch Thất	4.005.000	720.900	760.950	801.000	841.050	881.100
15	Thanh Oai	3.525.000	634.500	669.750	705.000	740.250	775.500
16	Thanh Trì	4.500.000	810.000	855.000	900.000	945.000	990.000
17	Thường Tín	4.205.000	756.900	798.950	841.000	883.050	925.100
18	Ứng Hòa	4.565.000	821.700	867.350	913.000	958.650	1.004.300
TỔNG CỘNG: (I+II)		92.680.000	17.043.000	17.651.500	18.450.000	19.328.500	20.207.000

BIỂU 3.3. TỔNG HỢP KHAI TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2021-2025 THEO TỪNG TIÊU CHÍ

(Kèm theo Kế hoạch số 227 /KH-UBND ngày 11 / 10 /2021 của UBND thành phố Hà Nội)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Huyện, thị xã	Tổng số	Quy hoạch	Giao thông	Thủy lợi	Cơ sở vật chất trường học	Cơ sở vật chất văn hóa	Trạm Y tế	Chợ	Môi trường	Các tiêu chí khác
1	Sơn Tây	1.245.000	24.023	149.061	123.984	333.481	294.898	64.894	16.917	120.462	117.280
2	Ba Vì	4.470.000	86.252	535.183	445.146	1.197.317	1.058.792	232.991	60.737	432.503	421.079
3	Chương Mỹ	4.965.000	95.803	594.449	494.441	1.329.906	1.176.040	258.792	67.463	480.397	467.708
4	Đan Phượng	1.650.000	31.838	197.551	164.316	441.963	390.829	86.004	22.420	159.649	155.432
5	Đông Anh	6.100.000	117.704	730.340	607.471	1.633.923	1.444.883	317.952	82.885	590.216	574.627
6	Gia Lâm	4.450.000	85.866	532.789	443.155	1.191.960	1.054.054	231.949	60.465	430.568	419.195
7	Hoài Đức	4.650.000	89.725	556.734	463.072	1.245.531	1.101.428	242.374	63.183	449.919	438.035
8	Mê Linh	3.285.000	63.386	393.306	327.138	879.907	778.105	171.225	44.636	317.846	309.451
9	Mỹ Đức	3.630.000	70.043	434.612	361.495	972.318	859.824	189.208	49.323	351.227	341.950
10	Phú Xuyên	4.685.000	90.400	560.925	466.557	1.254.906	1.109.718	244.198	63.658	453.305	441.332
11	Phúc Thọ	3.765.000	72.648	450.775	374.939	1.008.478	891.801	196.244	51.158	364.289	354.667
12	Quốc Oai	3.925.000	75.735	469.932	390.872	1.051.335	929.700	204.584	53.332	379.770	369.739
13	Sóc Sơn	4.205.000	81.138	503.455	418.756	1.126.335	996.022	219.179	57.136	406.862	396.116
14	Thạch Thất	4.005.000	77.279	479.510	398.839	1.072.764	948.649	208.754	54.419	387.511	377.275
15	Thanh Oai	3.525.000	68.017	422.040	351.038	944.193	834.953	183.735	47.897	341.068	332.059
16	Thanh Trì	4.500.000	86.830	538.775	448.134	1.205.353	1.065.898	234.555	61.145	435.405	423.905
17	Thường Tín	4.205.000	81.138	503.455	418.756	1.126.335	996.022	219.179	57.136	406.862	396.116
18	Ứng Hòa	4.565.000	88.085	546.557	454.607	1.222.763	1.081.294	237.943	62.028	441.695	430.028
TỔNG CỘNG		71.830.000	1.386.000	8.599.000	7.153.000	19.239.000	17.013.000	3.745.000	977.000	6.951.000	6.767.000

**BIỂU 5.4. TỔNG HỢP KINH PHÍ THÀNH PHỐ HỖ TRỢ ĐẦU TƯ
NÔNG NGHIỆP NÔNG THÔN GIAI ĐOẠN 2021-2025**

(Kèm theo Kế hoạch số 2272/KH-UBND ngày 11/10/2021 của UBND thành phố Hà Nội)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Lĩnh vực	Tổng	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
1	Sơn Tây	418.320	217.500	80.328	60.246	60.246	
2	Ba Vì	1.501.920	1.162.800	84.780	88.171	81.389	84.780
3	Chương Mỹ	1.668.240	322.900	336.335	336.335	336.335	336.335
4	Đan Phượng	554.400	68.000	121.600	121.600	121.600	121.600
5	Đông Anh	2.049.600	234.500	453.775	453.775	453.775	453.775
6	Gia Lâm	1.495.200	78.000	354.300	354.300	354.300	354.300
7	Hoài Đức	1.562.400	341.000	305.350	305.350	305.350	305.350
8	Mê Linh	1.103.760	144.000	239.940	239.940	239.940	239.940
9	Mỹ Đức	1.219.680	603.550	154.033	154.033	154.033	154.033
10	Phú Xuyên	1.574.160	197.000	344.290	344.290	344.290	344.290
11	Phúc Thọ	1.265.040	192.300	268.185	268.185	268.185	268.185
12	Quốc Oai	1.318.800	306.500	253.075	253.075	253.075	253.075
13	Sóc Sơn	1.412.880	141.000	317.970	317.970	317.970	317.970
14	Thạch Thất	1.345.680	179.000	291.670	291.670	291.670	291.670
15	Thanh Oai	1.184.400	199.000	246.350	246.350	246.350	246.350
16	Thanh Trì	1.512.000	78.000	358.500	358.500	358.500	358.500
17	Thường Tín	1.412.880	127.500	321.345	321.345	321.345	321.345
18	Ứng Hòa	1.533.840	345.200	297.160	297.160	297.160	297.160
TỔNG CỘNG: (I+II)		24.130.000	4.938.000	4.828.000	4.811.000	4.805.000	4.748.000